

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐẶNG THÀNH TRUNG

**ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CƠ LAO VỚI TÀI NGUYÊN
THIÊN NHIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG MƯU SINH
(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CƠ LAO Ở XÃ
TÚNG SÁN, HUYỆN HOÀNG SU PHÌ, TỈNH HÀ GIANG)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

HÀ NỘI, 2016

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐẶNG THÀNH TRUNG

**ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI CƠ LAO VỚI TÀI NGUYÊN
THIÊN NHIÊN TRONG HOẠT ĐỘNG MÙA SINH
(NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP NGƯỜI CƠ LAO Ở XÃ
TÚNG SÁN, HUYỆN HOÀNG SU PHÌ, TỈNH HÀ GIANG**

Chuyên ngành: Dân tộc học

Mã số: 60 31 03 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. PHẠM MINH PHÚC

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các tư liệu trích dẫn đều có nguồn gốc rõ ràng, các kết quả trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố ở bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả

Đặng Thành Trung

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn thạc sĩ này tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc của mình đến người hướng dẫn khoa học **TS. Phạm Minh Phúc**, người đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn quý thầy cô giáo thuộc Học viện Khoa học Xã hội, đặc biệt là quý thầy cô giáo thuộc Khoa Dân tộc học và Nhân học đã trực tiếp giảng dạy, giúp đỡ trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu khoa học tại Học viện Khoa học Xã hội.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND xã Túng Sán và các gia đình dân tộc Cơ Lao đã tạo điều kiện để tôi thu thập tài liệu trong suốt quá trình điền dã.

Trân trọng cảm ơn Viện Địa lí nhân văn - nơi tôi công tác đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn này.

Hà Nội, tháng năm 2016

Tác giả

Đặng Thành Trung

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1.	CP	Chính phủ
2.	CT	Chỉ thị
3.	DFID	Bộ Phát triển quốc tế Anh
4.	GS	Giáo sư
5.	HĐBT	Hội đồng bộ trưởng
6.	HĐND	Hội đồng nhân dân
7.	NĐ	Nghị định
8.	Nxb	Nhà xuất bản
9.	PGS	Phó giáo sư
10.	QĐ	Quyết định
11.	tr	Trang
12.	TS	Tiến sĩ
13.	TTg	Thủ tướng Chính phủ
14.	TW	Trung ương
15.	UBND	Ủy ban nhân dân

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	
1.1. Cơ sở lý thuyết	10
1.2. Khái quát về địa bàn nghiên cứu.....	17
Chương 2: ỨNG XỬ VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA NGƯỜI CƠ LAO TRONG HOẠT ĐỘNG MÙA SINH TRUYỀN THỐNG	
2.1. Tập quán quản lý, khai thác và bảo vệ rừng	32
2.2. Tập quán khai thác và sử dụng tài nguyên đất.....	41
2.3. Tập quán khai thác và sử dụng nguồn nước	46
Chương 3: BIẾN ĐỔI ỨNG XỬ VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA NGƯỜI CƠ LAO TRONG HOẠT ĐỘNG MÙA SINH	
3.1. Những biến đổi trong ứng xử với tài nguyên thiên nhiên.....	53
3.2. Nguyên nhân của sự biến đổi.....	61
3.3. Khuyến nghị giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá trong ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển tộc người Cơ Lao hiện nay	70
KẾT LUẬN	77
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	80

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hiện nay có nhiều quan niệm và sự luận giải khác nhau về khái niệm ứng xử với tài nguyên thiên nhiên. Trước hết, ứng xử cũng mang những đặc tính cơ bản của văn hoá nói chung như tính biểu tượng, tính xã hội, tính tín hiệu, tính chuẩn mực, tính đánh giá, tính sáng tạo, tính nhân văn, đặc biệt là tính bản sắc và tính trường tồn. Triết lí sống của người phương Đông được khẳng định là hoà hợp và gắn bó với thiên nhiên. Họ hiểu rằng môi trường thiên nhiên quy định lối sống và ứng xử của con người đối với tự nhiên. Lối sống là những biểu hiện hoạt động sống của con người, trong đó hoạt động này phụ thuộc chặt chẽ vào phương thức sản xuất và điều kiện sống của con người, nó thể hiện đặc trưng riêng của từng cộng đồng người. Về thực chất lối sống là cách thức con người ứng xử với thiên nhiên và với xã hội để bảo tồn và phát triển đời sống của mình. Nó là kiểu quan hệ với nhiều cấp độ: quan hệ với tự nhiên và xã hội; quan hệ với gia đình, làng xã, tổ quốc. Trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, lối sống của con người trong thời đại công nghệ cùng với phương thức tiêu dùng sử dụng nhiều tài nguyên và phát thải lớn đã và đang ảnh hưởng ngày càng tiêu cực đến dấu chân sinh thái, ảnh hưởng đến khả năng tự cân bằng của thiên nhiên, góp phần làm gia tăng các nhân tố tác động cộng hưởng thúc đẩy tăng phát thải cacbonic, hiệu ứng nhà kính, ấm lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Sự gia tăng của các hiện tượng biến đổi trên toàn cầu xuất phát từ chính phương thức sản xuất và khai thác tự nhiên.

Trong 54 tộc người ở nước ta, Cơ Lao là một trong bốn dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ hỗn hợp Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka đai), và là một trong 10 tộc người có dân số rất ít ở nước ta. Theo số liệu tổng thống kê dân số và nhà

ở năm 2009, người Cơ Lao chỉ có 2.636 người, đứng hàng thứ 46 trong 54 dân tộc, trong đó sinh sống tập trung ở huyện vùng cao núi đá Đồng Văn và huyện vùng cao núi đất Hoàng Su Phì của tỉnh Hà Giang. Trong quá trình phát triển, đồng bào đã hình thành lối ứng xử với xã hội và thiên nhiên, thực hành nhiều sinh hoạt văn hóa và phong tục tập quán độc đáo, góp phần tạo nên nền văn hóa riêng của tộc người và nền văn hóa chung của quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Cho đến nay đã có một số công trình nghiên cứu về người Cơ Lao được công bố, nhưng những nghiên cứu chuyên sâu về ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang, một trong những địa bàn sinh tụ quan trọng của người Cơ Lao (nhóm Cơ Lao Đỏ), còn thiếu vắng. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của đất nước, xã Túng Sán cũng đã có nhiều đổi thay trên các phương diện kinh tế, xã hội, tài nguyên thiên nhiên..., trong đó vấn đề về ứng xử của người Cơ Lao với tài nguyên thiên nhiên đặt ra những vấn đề mới cần quan tâm nghiên cứu và tìm phương hướng giải quyết.

Chính vì những lý do trên, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển bền vững cộng đồng dân tộc Cơ Lao là điều cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng. Đề tài ***“Ứng xử của người Cơ Lao với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh (Nghiên cứu trường hợp người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang)”*** nhằm góp phần giải quyết vấn đề này.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Cho đến nay, dường như xã hội còn chưa biết nhiều về dân tộc Cơ Lao, bởi lẽ dân tộc này là một trong những dân tộc rất ít người ở nước ta. Thư tịch viết về họ còn rất ít ỏi. Chỉ có một số công trình, bài viết đề cập đến một vài

khía cạnh về nguồn gốc, cư trú, phong tục, văn hóa truyền thống và khái quát về một số loại hình văn học dân gian của người Cơ Lao ở Hà Giang. Có thể kể đến một số công trình, bài viết tiêu biểu sau:

Năm 1972, trên cơ sở nghiên cứu điền dã dân tộc học, trong cuốn *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhóm Cơ Lao ở Hà Giang* [23, tr.76- 89], nhà dân tộc học Nguyễn Văn Huy khái quát những đặc điểm cơ bản về văn hoá của dân tộc này như: lịch sử di cư, sinh hoạt văn hoá, bố trí nhà cửa trong xóm, y phục của phụ nữ các nhóm, phong tục tập quán, tôn giáo, nghi lễ cúng tổ tiên cũng như nghi lễ hiến tế nói chung và một số các từ vựng có mối quan hệ gần gũi các phương ngôn của ba nhóm Cơ Lao (Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Trắng, Cơ Lao Xanh).

Năm 1978, Viện Dân tộc học xuất bản cuốn *Các dân tộc ít người ở Việt Nam* [48], trong đó đã dành nhiều trang để giới thiệu về đời sống kinh tế - trồng trọt, chăn nuôi, thủ công gia đình, văn hoá dân tộc - cấu tạo nhà ở, trang phục của người Cơ Lao ở Hà Giang, nhưng còn rất sơ lược.

Năm 1999, Lò Giàng Páo với bài viết *Có một dân tộc ít được nhắc nhở đến ở nước ta* [26], đã giới thiệu khái quát người Cơ Lao ở nước ta với chi tiết chú ý, người Cơ Lao chỉ có ở Hà Giang, dân số hiện có trên 1.500 người, chủ yếu cư trú ở huyện Đồng Văn, Hoàng Su Phì và rải rác ở các huyện Yên Minh, Bắc Quang, Vị Xuyên, Mèo Vạc, Quản Bạ, gồm 3 nhóm địa phương với các tên gọi đó là: Cơ Lao Đỏ, Cơ Lao Xanh, Cơ Lao Trắng. Trong đó nhóm Cơ Lao Xanh có dân số ít nhất sống xen kẽ với 2 nhóm trên và các dân tộc khác. Người Cơ Lao làm nương rẫy và thổ canh hóc đá, nghề thủ công nổi tiếng của họ là đan lát, làm đồ gỗ, rèn, ...

Đầu thế kỉ XXI, xuất hiện thêm một số tài liệu viết về người Cơ Lao ở nước ta được công bố.

Năm 2001, Lý Hành Sơn với bài viết *Văn hoá vật chất của người Cơ Lao ở Việt Nam* [31] và *Nhà cửa của người Cơ Lao ở Đồng Văn, Hà Giang* [32], đã đề cập tương đối chi tiết văn hoá vật chất của người Cơ Lao tỉnh Hà Giang nói chung và người Cơ Lao ở xóm Mã Chè, xã Sính Lũng, huyện Đồng Văn nói riêng. Tuy nhiên, tác giả 2 bài viết trên mới đề cập tới những nét cơ bản về văn hoá dân tộc, chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu những nét đặc thù về văn hoá.

Trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu của các học giả đi trước, năm 2003 nhóm tác giả do Phạm Quang Hoan (chủ biên) đã có một công trình khá dày dặn về Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam *truyền thống và biến đổi* [20]. Có thể thấy đây là công trình nghiên cứu đầu tiên về dân tộc Cơ Lao ở Hà Giang, công trình nghiên cứu đề cập khá toàn diện, đầy đủ hơn và có hệ thống về môi trường tự nhiên, lịch sử tộc người, đời sống kinh tế, văn hoá tộc người, cấu trúc xã hội, nghi lễ gia đình, vấn đề liên quan tới giáo dục và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng của dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam.

Năm 2004, cuốn sách *Các dân tộc ở Hà Giang* do Lê Duy Đại - Triệu Đức Thanh chủ biên [14], đã giới thiệu đầy đủ về các dân tộc trong tỉnh, trong đó có giới thiệu một cách hệ thống đến nhiều phương diện của dân tộc Cơ Lao như: tên gọi và lịch sử tộc người, hoạt động kinh tế, văn hoá vật chất, văn hoá ứng xử, văn hoá tinh thần.

Gần đây nhất năm 2010, cuốn sách *Văn hoá truyền thống của tộc người Cơ Lao ở Hà Giang* của nhóm tác giả ở Hà Giang do Hoàng Thị Cấp chủ biên tiếp tục đề cập khái quát các khía cạnh văn hóa dân gian của người Cơ Lao Đỏ, đặc biệt là những bài hát dân ca, câu đố, truyện thơ, được lưu truyền miệng trong cộng đồng người Cơ Lao Đỏ [7, tr. 27].

Như vậy, các nghiên cứu đã trước đó đã đề cập chủ yếu về vấn đề nguồn gốc, cư trú, phong tục, văn hóa truyền thống và khái quát về một số loại hình Văn học dân gian. Đây là một nguồn tư liệu quý để tiếp tục kế thừa khi nghiên cứu về kinh tế, văn hoá, xã hội... của người Cơ Lao. Tuy nhiên, vẫn còn một khoảng trống trong việc xem xét sự biến đổi lối sống trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và sự biến đổi của môi trường tự nhiên. Đây cũng chính là điều mà luận văn này hướng tới.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Về mục tiêu nghiên cứu

Làm rõ các phương thức ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh và sự biến đổi trong ứng xử hiện nay cũng như các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường liên quan đến ứng xử với tài nguyên thiên nhiên. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững cộng đồng người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu tổng quan và cụ thể nêu trên, luận văn tập trung thực hiện một số nhiệm vụ chính như sau:

- Nghiên cứu tổng quan về người Cơ Lao ở điểm nghiên cứu, nhất là các đặc điểm liên quan và tác động ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao.

- Nghiên cứu làm rõ các đặc điểm phong tục tập quán và ứng xử truyền thống cũng như biến đổi của các vấn đề này của người Cơ Lao tại điểm nghiên cứu.

- Phân tích, đánh giá nguyên nhân của sự biến đổi và xu hướng biến đổi trong ứng xử với tài nguyên thiên nhiên. Từ đó đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm phát huy các giá trị và hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh. Đại diện được chọn trong luận văn là người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. Trong đó, các đối tượng cụ thể được quan tâm hơn là những người trong độ tuổi lao động, những người cao tuổi và hiểu biết rõ về các phong tục, tập quán trong hoạt động mưu sinh.

- Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Luận văn sẽ triển khai nghiên cứu tại xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, địa bàn nằm trong vùng đệm rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh của tỉnh Hà Giang.

- Về thời gian: Nghiên cứu các ứng xử của người Cơ Lao với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh qua hai giai đoạn, trước Đổi mới và từ Đổi mới (1986) đến nay. Giai đoạn trước Đổi mới được xác định trong luận văn này là vài thập niên trước khi công cuộc Đổi mới diễn ra. Sở dĩ phân chia thành hai giai đoạn, lấy mốc là năm 1986 vì đây là thời điểm diễn ra Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đại hội khởi xướng công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước, đánh dấu bước chuyển đổi quan trọng về đường lối, chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta từ quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra, luận văn xác định cần sử dụng những phương pháp tiếp cận và nguồn tài liệu sau đây:

5.1. Phương pháp luận

- Luận văn được thực hiện dựa trên sự vận dụng các quan điểm duy vật biện chứng của Chủ nghĩa Mác - Lê nin, Thuyết Tương đối văn hóa của các nhà nhân học Mỹ vào điều kiện thực tiễn của người Cơ Lao ở nước ta. Cụ thể ở đây là chúng tôi luôn đặt ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh nói chung và các vấn đề của ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong một hệ thống gồm các thành tố lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hóa... và con người ở cộng đồng nghiên cứu trong sự liên quan và tương tác lẫn nhau.

- Luận văn sử dụng các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về tộc người; về Chiến lược phát triển, bảo vệ môi trường trong bối cảnh hiện nay. Những quan điểm này là các định hướng quan trọng để luận văn giải quyết các mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của luận văn.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện luận văn chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- *Điều dã dân tộc học*: Khảo sát thực địa tại xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang để thu thập các thông tin liên quan đến đề tài. Đề tài áp dụng các công cụ quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) trong nghiên cứu thực địa. Tác giả luận văn cũng tiến hành các cuộc thảo luận nhóm với cán bộ quản lý có liên quan và người dân tộc thiểu số tại địa bàn khảo sát. Mục đích của

thảo luận nhóm nhằm khuyến khích mọi người cùng chia sẻ quan điểm của họ về những vấn đề cơ bản sau:

+ Các biểu hiện chính và xu thế của ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh trên địa bàn trong hơn 10 năm qua và trong tương lai gần.

+ Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với sản xuất, sinh kế, sức khỏe của người dân.

+ Liệt kê và mô tả những thích ứng cụ thể, phổ biến đã và đang được áp dụng.

+ Những tổ chức, nguồn lực có vai trò trong việc giúp đỡ người dân.

+ Kiến nghị trợ giúp của người dân đối với vấn đề thích ứng biến đổi tài nguyên thiên nhiên.

Bên cạnh đó, tác giả luận văn còn áp dụng các công cụ hỗ trợ như chụp ảnh, sưu tầm các tài liệu thư tịch.

- *Phương pháp chuyên gia*: Phương pháp này được áp dụng thông qua các cuộc thảo luận, trao đổi theo từng vấn đề chuyên sâu, nhằm thu thập tư liệu và kinh nghiệm nghiên cứu từ các chuyên gia và đồng nghiệp ở cơ quan và các tổ chức khoa học, những cán bộ và người dân có uy tín và am hiểu trong cộng đồng ở địa phương tiến hành điền dã.

- Sử dụng các phương pháp hệ thống, phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu các nguồn thông tin, tư liệu, số liệu thu thập được từ các công trình nghiên cứu đã công bố, các tài liệu, số liệu thống kê của các cơ quan trung ương và địa phương có liên quan để hoàn thành luận văn theo mục tiêu nghiên cứu đề ra.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Luận văn là công trình nghiên cứu chuyên sâu, có tính hệ thống về ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao trong hoạt động mưu sinh tại xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

- Thông qua kết quả nghiên cứu, luận văn góp phần đưa ra những đặc trưng của người Cơ Lao tại điểm nghiên cứu, nhất là làm rõ các vấn đề về ứng xử với tài nguyên thiên nhiên, những biến đổi hiện nay cũng như phân tích đánh giá về các nguyên nhân tác động đến sự biến đổi này của người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

- Luận văn góp phần bổ sung những tư liệu mới. Từ đó, cung cấp thêm các luận cứ khoa học giúp các cơ quan và nhà quản lý xây dựng và thực hiện các chính sách, giải pháp phù hợp nhằm góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của người Cơ Lao trong quá trình phát triển hiện nay.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung chính của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết và khái quát địa bàn nghiên cứu

Chương 2: Ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh của người Cơ Lao truyền thống.

Chương 3: Biến đổi ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao trong hoạt động mưu sinh.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

Ứng xử:

Theo *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh (1992) thì *ứng*: đáp lại; và *xử* có nghĩa là quyết đoán. *Từ điển Hán Việt* của tác giả Nguyễn Lân (1989) cho nghĩa *xử* là đối đãi. Theo *Từ điển Hán Việt* của Hoàng Phê (1992) thì *xử* có nghĩa “*Hành động theo cách nào đó thể hiện thái độ với người khác trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định*”

Khái niệm *ứng xử* (etiquette), *cách ứng xử* liên quan đến các tương tác xã hội xã hội trong phạm vi chuẩn mực văn hóa, đề cập đến các quy tắc ứng xử với các hình thức truyền thống và tập quán[53] là cách cư xử, là hành vi (cho con người) và có nghĩa tập tính trong sinh vật học, đồng nghĩa có từ tiếng Anh *comportement* được xem là hành vi, sự tiếp nhận, tác động từ bên ngoài. *Consciousness* chỉ hành động mà biết rõ ảnh hưởng hay kết quả của việc mình làm, là loại hành vi có ý thức, có chủ định, có độ phức tạp và cao cấp, bị chi phối bởi lí trí.

Bách khoa toàn thư Xô viết định nghĩa về ứng xử: Hệ thống các hệ tương tác, các phản ứng được thực hiện bởi các vật thể sống để thích nghi với môi trường. Ứng xử (hành vi, tập tính) của động vật và con người được nghiên cứu bởi các ngành tập tính học, tâm lí học, xã hội học[1]. Ứng xử được xem là một hệ thống quan hệ tương tác giữa sinh vật (kể cả con người) và môi trường (tự nhiên và xã hội). Ứng xử là *có thái độ, hành vi thích hợp với xung quanh*.

Các nhà dân tộc học có cách nhìn nhận bản chất ứng xử của con người với nhiều chiều, phần lớn quan tâm đến ứng xử, đến mối quan hệ và đối xử giữa con người với nhau. Ngoài ra, đối tượng ứng xử không chỉ giữa con người với nhau mà còn có quan hệ ứng xử giữa con người với thế giới tự nhiên, với tài nguyên thiên nhiên.

Tài nguyên thiên nhiên:

Lịch sử xuất hiện và phát triển loài người gắn liền với việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Trong quá trình phát triển của xã hội, nhận thức của con người về tài nguyên thiên nhiên đã dần có những thay đổi đáng kể:

Ban đầu, tài nguyên thiên nhiên được quan niệm theo nghĩa hẹp, bao gồm dạng vật chất cụ thể của tự nhiên mà con người có thể sử dụng để chế ra các vật dụng hàng ngày phục vụ cho chính cuộc sống của họ, đó là những dạng vật chất được nhìn thấy như: cây cối quặng hay chim, thú...mới được hiểu là tài nguyên, còn các yếu tố không nhìn thấy được như các chức năng, giá trị sinh thái và dịch vụ của một hệ tự nhiên nào đó thì không được xếp vào quan niệm trên [22,tr.25].

Cùng với những tiến bộ vượt bậc của khoa học và công nghệ, quan niệm về tài nguyên thiên nhiên đã dần thay đổi, bao gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng, thông tin có trên trái đất và trong không gian vũ trụ liên quan mà con người có thể sử dụng phục vụ cuộc sống và phát triển của mình, nó bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên gắn liền với các nhân tố thiên nhiên và tài nguyên con người gắn với các nhân tố về con người và xã hội [5, tr. 12]. Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ các yếu tố tự nhiên có giá trị, là nguồn lợi vật chất được con người sử dụng phục vụ cho cuộc sống và phát triển của chính con người [43, tr. 6].

- Tài nguyên thiên nhiên là nguồn của cải vật chất nguyên khai, được hình thành và tồn tại trong tự nhiên mà con người có thể sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của mình [9, tr. 49], [21, tr. 167].

- Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ các dạng vật chất hữu dụng cho con người, cũng như các yếu tố tự nhiên mà con người có thể sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để phục vụ chính sự phát triển của họ. Theo quan niệm này thì tài nguyên thiên nhiên cũng là những hợp phần của môi trường tự nhiên và các dạng phi vật chất mà con người có thể sử dụng trực tiếp hay gián tiếp cho cuộc sống và sự phát triển của mình [21, tr. 85], [22, tr. 25].

Như vậy, tài nguyên thiên nhiên là các dạng vật chất và các hợp phần của môi trường tự nhiên, đó là các yếu tố thuộc về tự nhiên. Tài nguyên thiên nhiên bao gồm toàn bộ các yếu tố tự nhiên dù dưới dạng vật chất hay phi vật chất, hữu dụng cho quá trình tồn tại và phát triển của con người. Có thể coi tài nguyên thiên nhiên là món quà vô cùng quý giá do thiên nhiên ban tặng cho con người, là dạng vật chất tồn tại độc lập với con người. Trong quá trình phát triển, con người lệ thuộc vào tự nhiên, do đó con người phải nhận biết được quy luật vận động và phát triển của tự nhiên để bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Hoạt động mưu sinh:

“*Hoạt động mưu sinh*” là một thành tố quan trọng trong đời sống tộc người, nó có tác động mật thiết và có sự ảnh hưởng vô cùng quan trọng đối với các thành tố khác như chính trị, văn hoá, xã hội,... *Mưu* là cách thức, phương cách, còn *sinh* là sinh sống, tồn tại. Hiểu theo nghĩa triết tự và chung nhất, “*hoạt động mưu sinh*” là những cách thức, những phương cách kiếm

sống nhằm thỏa mãn các nhu cầu vật chất: ăn, mặc, ở và sinh hoạt của con người, của cộng đồng và của các tộc người.

“*Hoạt động mưu sinh*” thường được sử dụng trong ngành dân tộc học/nhân học như là khái niệm đồng nghĩa hay tương đương với các thuật ngữ như “*hoạt động kinh tế*”, “*kinh tế tộc người*”, “*sinh kế tộc người*”, “*phương thức mưu sinh*”, “*tập quán mưu sinh*”, “*văn hoá sản xuất*”, hay “*phương cách sinh tồn*”,... Nhìn chung, những khái niệm này được sử dụng để chỉ các hoạt động sản xuất hay săn bắt, thu hái, trao đổi,... nhằm tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu ăn, mặc, ở và sinh hoạt của con người.

Khi phân tích về khái niệm này, một số học giả Trung Quốc như Tôn Thu Vân cho rằng, một xã hội muốn sinh tồn phải được thỏa mãn một loạt nhu cầu của các thành viên trong đó - không chế và quy phạm hành vi của con người, đảm bảo an ninh xã hội, kết hôn nam nữ, nuôi dưỡng và giáo dục thế hệ sau, trong đó, quan trọng nhất là phải phát triển một bộ phương pháp có thể mưu cầu ăn, mặc và ở trong môi trường sinh tồn. Phương pháp và thủ đoạn thấp nhất mà kiểu mưu cầu ăn, mặc và ở này có thể duy trì sinh tồn cần phải có chính là *sinh kế*, hoặc gọi là *chiến lược sinh tồn*; còn *phương thức sinh kế* là thủ đoạn mưu sinh của các quần thể nhân loại áp dụng để thích ứng với môi trường khác nhau.

Sinh kế:

Thuật ngữ “*sinh kế*” (livelihood) từ lâu đã được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Robert Champers [52] được coi là một trong những người đầu tiên tiếp cận khái niệm này vào những năm 80 thế kỷ trước. Ông cho rằng, “*sinh kế*” gồm năng lực, tài sản, cách tiếp cận (sự dự trữ, tài nguyên, quyền sở hữu, quyền sử dụng) và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống. Tổ chức CRD khi triển khai các chương trình hoạt động phát triển cộng đồng tại Việt Nam cho

rằng, sinh kế là “*tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ*”. Còn theo định nghĩa trong khung phân tích sinh kế bền vững của DFID (Bộ phát triển quốc tế Anh) thì “*sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống*” [33].

Ở nước ta, thuật ngữ “*sinh kế*” mới chỉ xuất hiện trong thời gian gần đây và cũng dựa trên kết quả từ sự tiếp cận các khái niệm của các tác giả nước ngoài. Với sự vận dụng sáng tạo vào điều kiện đặc thù của Việt Nam, phần lớn các học giả nước ta đều cho rằng, một sinh kế bao gồm năng lực tiềm tàng, tài sản (nguồn tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất,...) và các hoạt động cần có để kiếm sống. Từ điển Tiếng Việt đã định nghĩa một cách đơn giản: “*Sinh kế là việc làm để kiếm ăn, để mưu sống*”.

Về mặt nội hàm và ngữ nghĩa, các thuật ngữ trên chỉ có chút khác biệt về sắc thái và cách sử dụng. Về cơ bản, giữa chúng có sự tương đồng, với mục tiêu chung là nghiên cứu cách thức kiếm sống của con người, nhằm đáp ứng các nhu cầu ăn, mặc, ở và sinh hoạt. Trên thực tế, chúng ta có thể bắt gặp cách sử dụng các thuật ngữ này ở những công trình khác nhau. Trong đó, “*tập quán hoạt động kinh tế*” hay “*tập quán mưu sinh*” là những thuật ngữ được tác giả Trần Bình sử dụng phổ biến khi nghiên cứu về hoạt động kinh tế của các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam [2][4].

Nhìn dưới giác độ phân ngành, “*hoạt động mưu sinh*” và các thuật ngữ nói trên là những thuật ngữ cơ bản và tương đương của một chuyên ngành nghiên cứu mà dân tộc học/nhân học vẫn gọi là dân tộc học kinh tế, nhân học kinh tế hay còn được gọi bằng thuật ngữ kép là dân tộc học/nhân học kinh tế.

Về nội hàm, không khác nhiều so với học giả nước ngoài, các nhà dân tộc học Việt Nam cũng quan niệm “*hoạt động muru sinh*” hợp thành bởi nhiều thành tố và chia thành những cấp độ khác nhau.

Biến đổi:

Biến đổi (change) được hiểu là quá trình vận động, phát triển của tất cả các xã hội. Nhìn ở khía cạnh lịch sử, mọi xã hội, mọi lĩnh vực đều đang diễn ra quá trình biến đổi, đan xen những sự tiếp nối và biến đổi.

Theo S.C. Dube, có 3 loại thuyết về *biến đổi* là *thuyết khái hoàn*, coi sự vận động của thế giới là tất yếu đi đến cái tốt đẹp; *thuyết tiến hoá*, nhìn nhận sự vật biến đổi theo quá trình, cái sau phát triển hơn cái trước và *thuyết chu kỳ*, nhìn nhận sự vật phát triển theo quy luật chung, có sinh thành, tiêu vong và sau đó, cái mới lại tiếp tục xuất hiện [42].

1.1.2. Cơ sở lý thuyết

Trong luận văn này, chúng tôi chủ yếu sử dụng Lý thuyết Sinh thái học nhân văn làm cơ sở nghiên cứu. Về một số đặc điểm của lý thuyết này, có thể thấy qua trình bày dưới đây:

Theo đó , ở khía cạnh văn hóa, vào khoảng những năm 50 của thế kỷ trước, thuật ngữ *Nhân học sinh thái* được một số các nhà nhân học người Mỹ sử dụng trong các nghiên cứu. Lý thuyết này giải thích sự ảnh hưởng qua lại giữa môi trường tự nhiên và văn hoá. Cách tiếp cận nghiên cứu của *Nhân học sinh thái* là đi vào tìm hiểu sự tương tác giữa tự nhiên và văn hoá, đó là một mối quan hệ năng động và sáng tạo. Có thể kể đến một số nhà nghiên cứu người Mỹ ủng hộ cho trường phái lý thuyết này như M.Beits, Andrew Vayda, Royppaport,... Theo quan niệm của các học giả này, *nghiên cứu sinh thái văn hoá là sự phân tích mối quan hệ giữa một nền văn hoá và môi trường của nó.*

Trong luận văn này, môi trường được hiểu bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển các đặc điểm văn hoá, trong đó, mỗi thành viên ứng xử theo cách khác nhau sẽ có những mức độ thành công khác nhau trong việc sinh tồn và tái sản xuất. Cách thức ứng xử của tộc người sẽ có những biến đổi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Theo đó, văn hoá mưu sinh của tộc người Cơ Lao (nhóm Cơ Lao Đỏ) được xem như là sự thích nghi của văn hoá tộc người đối với môi trường.

Vài thập niên gần đây, “*hệ sinh thái nhân văn*” hay còn gọi là “*sinh thái học nhân văn*” là những khái niệm cơ bản đang được áp dụng khá phổ biến khi tiếp cận và phân tích hệ tài nguyên nông thôn. Theo Rambo và Sajise, các khái niệm này dựa trên quan điểm cho rằng, có mỗi quan hệ có hệ thống giữa *xã hội loài người* (hệ thống xã hội) và *môi trường tự nhiên* (hệ sinh thái). Những mối quan hệ này ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên và đến những tác động môi trường do con người gây ra [11].

Cụ thể hơn, Gerald G. Marten và Daniel M. Saltman cho rằng, “*sinh thái học nhân văn*” cung cấp chính thể luận cần thiết để nhận thức thấu đáo về sự tương tác giữa hệ sinh thái nông nghiệp và hệ thống xã hội của con người. Trong đó, các lĩnh vực nông nghiệp là hệ sinh thái (được gọi là hệ sinh thái nông nghiệp) với một lượng lớn các hợp phần tự nhiên và sinh học tương tác, phụ thuộc lẫn nhau. Người nông dân được xem là một bộ phận trong hệ thống xã hội của con người. Hệ sinh thái nông nghiệp tương tác với hệ sinh thái gần kề và với các hệ thống xã hội của những người làm nông nghiệp ở đó. Những mối tương tác này bao hàm cả những trao đổi về năng lượng, vật chất và thông tin ở trong và ở giữa hai hệ thống đó. Hệ sinh thái nông nghiệp và hệ thống xã hội cũng có thể tương tác với nhau ở trong cùng phạm vi. Một ít mét vuông đất trồng trọt cũng là một hệ sinh thái và như vậy cũng là một thể

nguyên vẹn. Hệ thống xã hội của con người có thể là hộ gia đình, thôn/làng, dân tộc, quốc gia và cộng đồng quốc tế [51].

Tóm lại, sinh thái học nhân văn là lý thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và môi trường, trong đó tập trung tìm hiểu và nhận biết các đặc điểm và các mối quan hệ qua lại giữa con người với môi trường thiên nhiên.

Luận văn vận dụng lý thuyết sinh thái học nhân văn để thấy được sự thích ứng truyền thống của cộng đồng người Cơ Lao Đỏ ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang với môi trường tự nhiên xung quanh và những tác động của hệ sinh thái đối với đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa... của đồng bào.

1.2. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

1.2.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang

Hoàng Su Phì là huyện vùng cao biên giới phía Tây cách trung tâm tỉnh lỵ Hà Giang 120km theo đường tỉnh lộ Bắc Quang - Hoàng Su Phì - Xín Mần, nằm trên lưu vực thượng nguồn sông Chảy và sông Bạc với tổng diện tích tự nhiên là 63.303 ha. Địa hình chủ yếu núi đất thuộc dãy núi Tây Côn Lĩnh, vì vậy độ dốc rất lớn, mức độ chia cắt địa hình mạnh, diện tích trồng trọt ít, chủ yếu đồi núi trọc bạc màu, mùa mưa thường xảy ra sạt lở, giao thông đi lại khó khăn. So với Đồng Văn, Hoàng Su Phì có đất đai, khí hậu thuận lợi hơn cho phát triển trồng cây công nghiệp ngắn ngày (thảo quả..), nghề rừng và chăn nuôi. Rừng Hoàng Su Phì phong phú chủng loại động, thực vật. Rừng giàu chiếm 21,5% diện tích rừng, tập trung trên đỉnh Tây Côn Lĩnh. Có hệ sinh thái đa dạng, lá rộng thường xanh nguyên sinh, thứ sinh nhiều tầng, hoặc rừng hỗn giao lá rộng và lá kim (thông ba lá, sa mộc). Nhiều loài gỗ quý: Ngọc Am, Pơ mu, Hoàng đàn, Sồi, Dẻ...Rừng trung bình chiếm tỷ lệ thấp hơn rừng

giàu: 10,6% phân bố trên các đỉnh núi cao, có tác dụng phòng hộ. Ngoài các loại gỗ quý, còn có các lâm sản khác như là: song, mây, mộc nhĩ, nấm, các loại cây thuốc, thảo quả... Đây chính là môi trường thuận lợi cho nghề rừng, hoạt động chiếm đoạt tự nhiên tồn tại và phát triển.

Tại Hoàng Su Phì, người Cơ Lao cư trú tập trung ở xã Túng Sán. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 4.760 ha. Người Cơ Lao sinh sống chủ yếu ở những nơi địa hình phức tạp gồm nhiều dải đồi núi dốc, núi cao, vực sâu, với độ cao tuyệt đối phổ biến từ 1.200m - 1.500m so với mực nước biển, độ dốc trung bình 35° - 40° . Do địa hình phức tạp nên giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn, đường liên thôn, liên xã đều là đường mòn, hoặc đường mòn dân sinh mới mở băng qua các sườn núi đất dốc đứng. Tuy không đủ nước làm ruộng vào mùa khô, song các khe, mớ nước đã đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho cư dân trong xã. Lợi dụng các sườn núi đất, người Cơ Lao đã đào mương, bắc máng dẫn nước về nhà chứa vào các ao nuôi cá giống và trồng trọt. Mặc dù vậy, nhu cầu nước tưới cho lúa trên các thửa ruộng bậc thang vẫn dựa vào nước mưa là chủ yếu. Cũng nhờ có nước cơ dân ở đây đã phát triển việc nuôi cá trên ruộng bậc thang vào mùa mưa.

Đất đai được chia ra làm các loại đất: Rừng và đất rừng (*xá cung su chải lau sán khâu*), núi đất (*tả cấu sán*), núi đá (*cấu pau pau*). Đất rừng là loại đất, trên đó có rừng che phủ, nhiều cây gỗ, lâm sản quý. Cũng trên sườn núi đất họ đã khai phá thành nương rẫy, ruộng bậc thang để trồng cây lương thực, rau màu, chè, thảo quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ở những nơi khó khăn về nước, người Cơ Lao khai phá thành nương trồng chè (*su khá Na*), trồng ngô và trồng sắn. Những nơi có thể dẫn được nước về vào mùa mưa, khai phá thành ruộng bậc thang (*nấu thi thén*) để trồng lúa nước.

Như vậy, mặc dù địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh, độ dốc lớn, giao thông khó khăn, song xã Túng Sán có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nghề rừng, chăn nuôi, trồng cây lương thực, chè và một số cây dược liệu khác. Những đặc điểm tự nhiên đó đã tác động và in những dấu ấn lớn trong tập quán hoạt động kinh tế xã hội của người Cơ Lao. Chính sự thuận lợi của tự nhiên tạo cho người Cơ Lao có hoạt động kinh tế phong phú hơn, có đời sống khá giả hơn những người đồng tộc của họ ở những nơi khác.

1.2.2. Khái quát về người Cơ Lao ở xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang

1.2.2.1. Về lịch sử tộc người và bức tranh phân bố dân cư

Về tộc danh, dân tộc Cơ Lao có rất nhiều tên gọi, hơn nữa mỗi nhóm lại có tên tự gọi của mình. Những tài liệu đầu tiên đề cập đến dân tộc này, xuất hiện vào những năm đầu của thế kỷ XX là của các sĩ quan người Pháp như Lunet de Lajonquiere và Bonifacy. Đến năm 1942 nhà ngôn ngữ học P.K.Benedict tiếp tục nghiên cứu về ngôn ngữ Cơ Lao. Trong các tài liệu đó tên gọi và tên tự gọi của người Cơ Lao được ghi lại không thống nhất. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Huy, cho đến giữa thập kỷ 40 của thế kỷ trước, người Cơ Lao tự nhận mình là Thu [23, tr.76- 89]. Người Cơ Lao ở Việt Nam có quan hệ thân thuộc với dân tộc Ngật Lão ở Trung Quốc. Nhà dân tộc học Trung Quốc Hoa Tây cho rằng, muộn lắm đến đời Hán ở vùng Quý Châu, Tây Nam - Tứ Xuyên, Vân Nam đã có tổ tiên của người Cơ Lao cư trú họ có tên là người Lão, sau này phát triển thành tên gọi Cơ Lao. Đến đời Đường, Tống (thế kỷ VII - thế kỷ XII) tên gọi đó được ghi là Ngật Lão. Về sau tên Cơ Lao được phiên âm và viết theo những cách khác nhau như: Cách Liêu, Lát Liêu, Ngật Liêu, Ngật Lão ngày nay được gọi là Ngật Lão [35].

Ở Việt Nam, người Cơ Lao được gọi theo âm Hán - Việt là Kel Lao từ những chữ Cách Liêu, Cách Lão... Sau này đọc chệch từ Kel Lao thành Cơ Lao. Người Cơ Lao hiện đang sinh sống tại xã Túng Sán, Huyện Hoàng Su Phì thì vẫn gọi dân tộc mình là Kê Lau theo phiên âm Hán ngữ là Kưa Lao tức Ngật Lão.

Ở Trung Quốc, người Cơ Lao tự gọi là Quốc Lão hoặc Cách Lão. Theo Nguyễn Văn Huy, mỗi nhóm Cơ Lao còn tự gọi tên theo nhóm và tên gọi thể hiện rõ đặc trưng về y phục hay phong tục của mỗi nhóm, nhóm Cơ Lao Trắng tự gọi là *Tứ Đư pộ ộ* (pộ ộ: Trắng), nhóm Cơ Lao Xanh tự gọi là *Ho Ki xí ngu* (xí ngu: Xanh), nhóm Cơ Lao Đỏ tự gọi là *Tứ Đư p'lan đày* (p'lan đày: Đỏ).

Năm 1979, theo danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam, dân tộc Cơ Lao xếp thứ tự 47 và Cơ Lao là tên gọi chính thức của dân tộc này. Căn cứ và tên tự gọi và tên gọi, các nhà Dân tộc học cũng gọi người Cơ Lao theo nhóm: *Voa đê* là nhóm Cơ Lao Đỏ, *Tứ Đư* là nhóm Cơ Lao Trắng, *Ho Ki* là nhóm Cơ Lao Xanh. Sỡ dĩ có tên gọi Cơ Lao Trắng vì theo phong tục của người Cơ Lao Trắng, nhóm này phải dùng khăn trắng để chịu tang người chết, gọi Cơ Lao Đỏ vì trước đây phụ nữ nhóm này mặc váy thân dệt bằng chỉ đỏ, gọi Cơ Lao Xanh vì trước đây đàn ông nhóm người này mặc áo dài xanh. Người ta thường dùng ngôn ngữ của mình để giao tiếp, nhưng do sống xen kẽ trong vùng có dân tộc có ngôn ngữ được dùng làm tiếng phổ thông cho cộng đồng làng bản, nên giao tiếp với người dân tộc khác, người Cơ Lao phải sử dụng tiếng phổ thông, như người Cơ Lao Đỏ ở Hoàng Su Phì đều dùng tiếng Hán làm ngôn ngữ phổ thông, ở Đồng Văn sử dụng tiếng Hmông. Có thể nói, việc phải dùng ngôn ngữ khu vực của vùng để giao tiếp là nguyên nhân dẫn đến nguy cơ đồng hóa tự nhiên về ngôn ngữ dân tộc Cơ Lao.

Về nguồn gốc tộc người theo nhiều tài liệu nghiên cứu của GS. Trần Quốc Vượng, PGS.TS Phạm Quang Hoan... và qua thực tế điền dã, qua những câu chuyện của người già, các bài cúng ma của người Cơ Lao thì có thể khẳng định nguồn gốc của người Cơ Lao ở Hà Giang được di cư từ Trung Quốc sang. Dựa trên các thư tịch cổ Trung Quốc, một số nhà nghiên cứu của Trung Quốc và Việt Nam cho rằng tổ tiên của người Cơ Lao là người Cổ Lão.

Về quê hương cổ xưa của người Cổ Lão, các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng: Quý Châu là quê hương của họ. Phần lớn các dòng họ người Cơ Lao đều có câu chuyện mang tính truyền thuyết kể về nhân vật Chảo Lù Chín người dẫn dân tộc Cơ Lao di cư đến Việt Nam. Theo như lời kể của ông Chéng Sử Diu ở xã Túng Sán, dòng họ ông trước khi vào Việt Nam cư trú ở tỉnh Quý Châu - Trung Quốc, đến xã Túng Sán được 7 đời. Theo gia phả của gia tộc ông Min Hồng Sài, vào đời vua Đồng Trị năm thứ III, chiến tranh liên tục xảy ra, mất mùa đói kém, đất đai bạc màu khiến nhân dân lâm vào cảnh đói kém, vua đã đồng ý cho các tộc họ người Cơ Lao đi đến nơi khác kiếm sống, lập nghiệp. Theo lời ông kể, đoàn người Cơ Lao di cư xuống phía Nam do ông Chảo Lù Chín dẫn đầu, địa điểm dừng chân lập nghiệp sinh sống là thôn Tả Chải, xã Túng Sán, huyện Hoàng Su Phì ngày nay.

Về thời điểm thiên di của người Cơ Lao, căn cứ vào gia phả của các dòng họ cũng như những truyền thuyết dân gian, các nhà dân tộc học đều cho rằng người Cơ Lao bắt đầu có mặt ở Hà Giang khoảng 120 - 125 năm, muộn hơn so với dân tộc Lô Lô và La Chí. Người Cơ Lao ở Đồng Văn đến Việt Nam sớm hơn người Cơ Lao ở Hoàng Su Phì. Nhóm Cơ Lao Đỏ ở Hoàng Su Phì còn đến muộn hơn cả người Nùng và người Hoa. Như vậy, quá trình di cư của người Cơ Lao vào Việt Nam diễn ra thành nhiều đợt, thời gian di cư sớm nhất cách ngày nay khoảng 7 đến 8 đời. Trong quá trình di cư các nhóm đã tách ra

và cư trú ở nhiều địa phương khác nhau. Mặc dù sinh sống ở cách xa nhau về mặt địa lý và có một số khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, nhưng các nhóm Cơ Lao đều nhớ rất kỹ về quê hương cổ xưa của mình là ở Quý Châu (Trung Quốc). Người Cơ Lao là con cháu của một cư dân cổ của Trung Quốc, họ di cư đến Việt Nam vì nhiều lý do nguyên nhân khác nhau như chiến tranh, loạn lạc, thiếu đất sản xuất, bị bóc lột. Dân tộc Cơ Lao là một thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, luôn đoàn kết, kề vai sát cánh với các dân tộc khác trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

1.2.2.2. Một số đặc điểm văn hóa và xã hội cơ bản

** Về văn hoá vật thể:*

- Về nhà ở: Nhìn phía ngoài, nhà ở của người Cơ Lao Đỏ có dáng vẻ giống như những ngôi nhà của người Việt, là loại nhà đất có cấu trúc 3 gian 2 trái, mái thấp lợp gianh hoặc bằng móng vầu, vách đan bằng tre hoặc vầu, một số nhà dùng đất để trình tường. Các ngôi nhà đều có 2 cửa ra vào, một cửa chính mở ở gian thứ ba, gian đó được coi là gian chính chỉ có bàn thờ, còn buồng ngủ được bố trí ở gian có bếp phụ, cửa phụ được mở ở gian có lò nấu cám lợn. Do tập quán du canh du cư nên nhà của người Cơ Lao Đỏ thường không kiên cố và không rộng. Kể cả vật liệu xây dựng nhà cũng không quá cầu kỳ về hình dáng, kích thước cũng như độ bền. Khi con cái trưởng thành, sau khi lấy vợ khoảng một vài tháng, nếu là con thứ bố mẹ làm nhà cho ra ở riêng, còn con trưởng ở chung với bố mẹ. Vị trí và hướng nhà phải đảm bảo thuận tiện trong sinh hoạt như gần nguồn nước, gần ruộng nương, nhà dựng thế lưng dựa vào núi, phía trước hướng ra ruộng hoặc suối. Trong quá trình dựng nhà, người Cơ Lao Đỏ rất chú ý tới việc chọn hướng cửa để đảm bảo hướng cửa phải hợp với tuổi của chồng theo quan niệm “Tứ hành xung” của người Hán đó là: Dần - Thân - Tỵ - Hợi; Thìn - Tuất - Sửu - Mùi; Tỵ - Ngọ -

Mão - Dậu; nếu làm ngược lại, sẽ là điều không may mắn hoặc sẽ gặp tai họa. Một bộ phận quan trọng cấu thành trong các ngôi nhà của người Cơ Lao Đỏ là bếp nấu. Trong mỗi ngôi nhà bao giờ cũng có hai bếp: Bếp chính ở giữa gian bên trái (nhìn từ trong ra), đây là nơi sinh hoạt chung của gia đình và cũng là nơi tiếp khách; Còn bếp phụ, thường ở gian đầu hồi trái phía bên phải nhà cạnh một bếp lò (dùng để nấu cám, nấu rượu). Thông thường mỗi khi có khách, nếu khách là nam giới được chủ nhà tiếp ở bếp chính, còn nếu khách là nữ giới chủ nhà tiếp ở bếp phụ ở gian đầu hồi bên trái. Tuy cùng một loại hình nhà ở, nhưng cách thể hiện cuộc sống sinh hoạt trong ngôi nhà của mỗi dân tộc lại không giống nhau. Do vậy, khi nói đến nhà ở, không thể không đề cập đến những đặc điểm sinh hoạt của các thành viên sinh sống trong ngôi nhà đó, một trong những đặc điểm thể hiện rõ nét tập quán sinh hoạt trong nhà ở của người Cơ Lao Đỏ là cách bố trí các giường ngủ. Nếu trong nhà chỉ có một đôi vợ chồng cùng các con còn nhỏ, chỉ đặt một giường ngủ ở cạnh bếp sưởi. Chỉ khi nào các con đến tuổi trưởng thành, mới bố trí thêm giường ngủ ở bên cạnh bếp sưởi nơi đối diện với buồng ngủ của bố mẹ. Nếu trong nhà có con trai lấy vợ, sẽ làm thêm một giường ngủ tại gian buồng có các cô gái nhưng nằm về phía đối diện với buồng ngủ của các cô gái. Rõ ràng là những nơi được quy định để đặt giường ngủ cho từng thành viên trong gia đình đã được xác định bằng tập quán của cộng đồng. Trong hệ thống các công trình kiến trúc truyền thống xưa để phục vụ đời sống của người Cơ Lao Đỏ, ngoài ngôi nhà được dùng làm nơi sinh hoạt chủ yếu, hầu hết các gia đình đều bố trí xây dựng thêm các công trình phụ trợ khác như: hệ thống chuồng trại, sân, vườn. Người Cơ Lao Đỏ có rất nhiều kiêng kỵ chủ yếu liên quan đến cuộc sống trong sinh hoạt hàng ngày, trong vốn văn học cổ truyền của người Cơ Lao Đỏ vẫn kể câu chuyện cổ tích thần kỳ “Hai anh em”, có liên quan đến tập quán, tín ngưỡng nhà ở. Riêng về nhà ở có những kiêng kỵ sau: hướng nhà không nhìn thẳng

vào vách sau của nhà trước; bố chồng không được vào buồng ngủ của con dâu, không đến chỗ ngủ của con gái đã lớn tuổi; không được ngồi ở ngưỡng cửa chính; không được gõ vào bếp lửa; phụ nữ khi sinh nở dưới 1 tháng không được đi ngang qua bàn thờ, ra vào cửa chính; ngày được chọn để khởi công ngả cây làm cột nhà không nằm trong những ngày có nhiều ánh sáng trắng, đặc biệt ngày rằm của các tháng âm lịch,...

Người Cơ Lao Đỏ quan niệm rằng nếu vi phạm vào những kiêng kỵ trên, việc làm ăn của gia đình sẽ không gặp may mắn, bị cộng đồng chê cười, reo rắc uế bẩn, gây ốm đau cho con cháu trong nhà, đặc biệt là sẽ bị ma buồng, ma cửa phạt ý làm cho người nhà hoặc khách bị mù loà.

- Về trang phục:

+ Trang phục nam giới: Y phục giống của người Nùng, người Hmông, gồm có mũ, áo và quần. Kiểu dáng áo: áo 4 thân dài đến ngang hông, mở đằng trước, khuy bằng vải, cổ đứng, áo có 3 túi, bằng vải đen, chất liệu vải mộc nhuộm bằng lá chàm. Kiểu dáng quần: chân què lá toạ, không có cạp, thắt bằng thắt lưng. May cùng chất liệu với vải áo.

+ Trang phục nữ giới: Gồm 2 phần: áo, quần hoặc váy. Gần đây chủ yếu phụ nữ mặc quần thay cho váy cổ truyền. Hiện nay, chiếc váy cổ truyền của người Cơ Lao Đỏ vẫn được lưu truyền trong đời sống tinh thần của đồng bào qua truyền thuyết nói về Việc cưới xin trước đây của người Cơ Lao Đỏ. Kiểu dáng áo: Dài đến đầu gối, 4 thân, tà xẻ dài 2 bên hông, cổ đứng, áo cài cúc chéo sang bên nách phải. Kiểu dáng quần: chân què lá toạ. chất liệu vải mộc nhuộm màu đen; Các vật dụng đi kèm gồm: Mũ (nam giới), khăn (phụ nữ), giày, yếm, áo mặc trong, tấm che, túi, đồ trang sức.

- Về tập quán ăn, uống và hút: Người Cơ Lao Đỏ còn giữ được những phong tục truyền thống về ăn uống, về tổ chức những ngày lễ tết. Nhìn chung

các phong tục về ăn, uống và hút của người Cơ Lao Đỏ đa dạng, phong phú. Lúa gạo là lương thực chính cho bữa ăn hằng ngày, từ gạo chế biến thành cơm, cháo, bánh, gạo nấu độn với các loại khoai, củ. Cũng như một số dân tộc anh em, nguồn thực phẩm chính phục vụ cho ăn uống, phục vụ các nghi lễ, cúng bái của gia đình, cộng đồng, chủ yếu là các sản phẩm từ chăn nuôi như: gà, lợn, dê. Các món ăn được chế biến theo nhiều cách và mang đậm tính văn hoá. Trong đó, mèn mèn là đồ ăn người Cơ Lao Đỏ rất thích ăn, ngoài cơm, mèn mèn, người Cơ Lao Đỏ còn hay ăn cháo. Các loại gia vị dùng trong bữa ăn không thể thiếu đó là thảo quả, ớt. Đồ uống của người Cơ Lao Đỏ cũng như của các dân tộc khác gồm: nước lã, rượu ngâm với thuốc lá, rễ cây rừng, nước chè và nước đun sôi với lá, rễ cây rừng, thơm có tác dụng giải khát, vừa bồi bổ sức khoẻ. Về nghi thức bữa ăn, bữa ăn của người Cơ Lao Đỏ thường có 2 mâm hình tròn bằng gỗ, phía dưới có đế. Một mâm đặt ở gian chính giữa nhà, giành cho người cao tuổi và nam giới hoặc cho khách, một mâm đặt ở gian cạnh giành cho phụ nữ và trẻ em. Nồi cơm được đặt dưới bàn thờ. Người Cơ Lao Đỏ rất kỵ khi gặp thức ăn nhưng đĩa vẫn có dính cơm hoặc thức ăn. Khi có khách cùng ăn cơm khách được bố trí ngồi gần gia chủ. Họ có tục ép cơm khi thấy bát cơm của khách gần hết họ sẽ múc thêm 1 bát khác úp vào. Với quan niệm ăn nhiều thức ăn, bát cơm càng đầy mới thể hiện lòng hiếu khách.

** Về văn hoá phi vật thể*

- Tôn giáo tín ngưỡng

Theo quan niệm về vòng đời con người của người Cơ Lao Đỏ, con người là một trong chuỗi mắt xích của vòng luân hồi trong đó tất cả các loại ma (*Cui*) đều có nguồn gốc từ con người, nói cách khác, khi chết đi con người phải được làm ma khô mới được lên bàn thờ và trở về Quý Châu - tức là nơi phát tích của người Cơ Lao, để sau đó sẽ tiếp tục đầu thai vào một loại động

vật khác, đến kiếp thứ 9 lại đầu thai trở lại làm người. Sau khi chết, hồn con người phải được đầu thai thành những con vật có lông tròn như: lợn, chó, trâu, dê, ngựa,... mới có thể luân hồi thành con người, nếu đầu thai thành các giống vật có lông bẹp như: gà, vịt, ngan, ngỗng,... vĩnh viễn sẽ không được đầu thai thành người. Con người nếu khi sống mà lành hiền chết sẽ là ma lành, nếu là phạm nhân hay có tội khi chết sẽ thành ma ác, nếu có tài năng đức độ, cứu dân độ thế khi chết sẽ trở thành ma hộ mệnh cho con người. Khi tổ chức cúng tế vào các dịp lễ tết mang tính chất dòng tộc hoặc gia đình, người Cơ Lao Đỏ tổ chức cúng ngay tại bàn thờ gia đình để cúng ma tổ tiên. Ví dụ: Vào các ngày cúng thanh minh, rằm tháng 7 âm lịch, ngoài ra vào một trong các ngày từ mùng 1 đến 14 tháng 7 âm lịch hàng năm nếu ngày nào trùng với ngày Thìn tổ chức cúng Hoàng Vân Thùng, ngoài ra các gia đình còn cúng thần nông ngoài ruộng vào tháng 6 âm lịch hàng năm.

- Một số lễ thức cơ bản:

+ Cúng đưa người chết lên bàn thờ chung với tổ tiên (làm ma khô): Người Cơ Lao Đỏ cho rằng, con người sau khi chết thường chưa sạch sẽ nên phải có thời gian nhất định mới được ở chung với tổ tiên, phải làm bàn thờ riêng, đến đời thứ 3 mới được ở chung.

+ Lễ cúng Hoàng Vân Thùng tại miếu Thành Hoàng: Theo truyền thuyết của người Cơ Lao Đỏ, Hoàng Vân Thùng là người có công khai thiên lập địa, giúp nhân dân trong vùng mở mang khai khẩn,... Vì vậy, ông được coi như vị Thành Hoàng của các tộc họ người Cơ Lao Đỏ. Để tưởng nhớ công ơn của ông, vào đầu tháng 7 âm lịch các tộc họ người Cơ Lao Đỏ tổ chức cúng tế tại miếu thờ trên đỉnh núi cao nhất của dải Tây Côn Lĩnh thuộc địa phận thôn Tà Chải, xã Túng Sán.

- Nghi lễ gia đình:

+ Sinh đẻ: Khi mang thai, người phụ nữ không được đi qua cửa chính, không được bước qua trước bàn thờ. Trước khi sinh 1 tháng hoặc 20 ngày gia đình cho mời thầy cúng đến cúng ma để đẻ đúng thời gian, nếu đã đến ngày sinh mà vẫn chưa trở dạ thầy cúng mổ một con gà luộc, sau đó xem chân gà để biết nguyên nhân cúng. Khoảng 10 ngày trước khi sinh, bà mẹ chồng nấu một nồi com nếp để ủ men làm rượu cho sản phụ ăn sau khi đẻ 10 ngày. Khi sản phụ sinh, rau thai được chôn ngay tại phòng đẻ, từ khi sinh đến khi 3 tháng tuổi mà đứa trẻ ốm hoặc có rôm, gia đình đun một nồi nước sôi đổ vào chỗ chôn rau để chữa bệnh cho đứa trẻ. Việc đặt tên đệm cho trẻ của người Cơ Lao Đỏ thường theo chu kỳ, chu kỳ dài hay ngắn lại căn cứ theo họ.

+ Nghi lễ cưới hỏi: Vào những dịp cuối năm, các chàng trai cô gái đến tuổi trưởng thành thường dành thời gian rỗi nhất là những đêm mưa gió họ tâm sự, hát giao duyên thâu đêm suốt sáng, khoảng một tuần trăng người con gái mới nhận lời tỏ tình của người con trai. Đến dịp mùa xuân năm sau, gia đình nhà trai mang lễ vật đến xin bố mẹ cô gái cho hai người chính thức tìm hiểu nhau. Đến ngày ăn hỏi, nhà trai mang 5kg gà và 5 ống gạo đến nhà gái để ăn hỏi. Thành phần gồm: Bố mẹ, chú rể và em gái chú rể. Trước ngày cưới một ngày, nhà trai gồm 10 đến 15 người trong đó ông (bà) mới làm trưởng đoàn, không có chú rể hoặc bố mẹ chú rể, làm thủ tục xin dâu. Lễ vật gồm: Gạo, thịt lợn mỗi thứ 30 -40kg, rượu 30 chai, 2 đến 5 bộ quần áo mới cho cô dâu và một con trâu nghé (nếu không có trâu thì có 15- 16 đồng bạc già). Theo tập quán của người Cơ Lao Đỏ, đoàn đón dâu phải ngủ lại nhà gái một đêm, đón cô dâu về nhà chồng ngày hôm sau. Trên đường đi về nhà chồng, cô dâu được phù dâu che bằng một chiếc ô phía trên có bọc một lớp vải màu đỏ. Khi đoàn đưa dâu sắp về đến cửa, thầy cúng sắp một mâm gồm: 1 chai rượu, 3 chiếc chén, 3 nén hương, một con gà trống để cúng đuổi tà ma theo cô, sau đó cắt tiết con gà và ném ra xa. Nghi lễ cưới hỏi của người Cơ Lao Đỏ thấy

còn mang dấu ấn trong những bài dân ca cổ truyền của đồng bào. Ngày nay, mặc dù tình trạng lãng phí, ăn uống linh đình trong cưới xin có chiều hướng diễn ra khá phổ biến ở nhiều nơi, nhưng đám cưới của người Cơ Lao Đỏ vẫn được tổ chức đơn giản và đầy ý nghĩa như xưa nay vẫn thế.

+ Nghi lễ tang ma: Thông thường, khi trong nhà có người già, gia đình thường chuẩn bị sẵn một bộ áo quan (gọi là *Sấu mù* hoặc *Pan txur*) và tìm nơi chôn người chết. Khi nhà có người chết, sau khi khâm liệm, phát tang, gia đình treo mảnh vải mộc dùng làm chần lên một cành tre hoặc trúc cao để đốt và theo dõi: Nếu vòng lửa có hình con vật gì, người đó sẽ đầu thai thành con vật đó. Sau đó, gia đình mang 2 chai rượu đi đón 2 thầy cúng, một thầy chuyên cúng trong nhà, một thầy chuyên cúng trên đường đưa người chết ra huyệt mộ. Nhận lời mời, thầy cúng thắp hương xin phép mang theo một chiếc quạt để làm phép, hai mảnh gỗ để xin âm dương, thầy cúng mở đường mang theo một chiếc lưởi cày đến nhà người chết. Khi đến nơi thầy cúng dẫn đường trèo lên nóc nhà, mở quạt ra và ném lưởi cày xuống trước cửa rồi đọc câu thần chú, hú to một tiếng mở đường cho người chết, thầy cúng trong nhà hú đáp lại một tiếng, thầy cúng mở đường mới được vào nhà. Ngay khi khâm liệm xong, các thầy cúng tổ chức cúng tế dài từ 120 đến 160 phút nội dung kể lại quá trình hình thành con người, vũ trụ, trời đất, thông báo với tổ tiên và đưa hồn người chết về Quý Châu. Khi đào huyệt xong, thầy cúng rải gạo xuống huyệt, ngăn thành 3 ngăn, bỏ con gà xuống theo dõi, nếu gà ăn gạo kiếp sau người chết sẽ giàu có ngược lại, nếu con gà không ăn mà chạy hoặc bay kiếp sau người chết sẽ nghèo khổ. Sau khi tiến hành các thủ tục xong, thả đất xuống lấp xếp đá xung quanh huyệt thành các vòng tròn, mỗi vòng tương ứng với 10 tuổi của người chết và để lại một vòng cuối cùng đến ngày thứ 3 xếp lượt đá đó vào huyệt. Sau khi chôn xong, cứ 7 ngày mổ một con gà để cúng và đến 49

ngày, 100 ngày cúng to, làm bàn thờ riêng, đến đời thứ 3 mới đưa lên bàn thờ chung với tổ tiên.

**Một số đặc điểm xã hội*

Trong đời sống xã hội của người Cơ Lao Đỏ hiện vẫn còn một số luật lệ, tập tục được cộng đồng dân tộc quy ước bất thành văn như: mỗi làng đều có ranh giới phân biệt, thường là một hòn đá, một gốc cây to, một con suối hoặc một khe núi. Cũng giống như nhiều dân tộc, làng đều có tên gọi riêng, thường dựa theo các đặc điểm tự nhiên nơi cư trú: Túng Quá Lìn (tên một loài cây), Phìn Sur Chải (làng có bãi bằng). Đôi khi người ta đặt tên làng dựa theo quy mô dân số của làng: Tả Chải (làng lớn - đông người). Mặc dù có mối quan hệ ràng buộc giữa các thành viên trong tộc họ nhưng việc phân chia ngôi thứ giữa các thành viên trong tộc họ người Cơ Lao Đỏ lại dựa trên cơ sở về tuổi tác. Ví dụ: Con của anh ruột sinh sau con của em chú theo ngôi thứ vẫn là em. Nói cách khác, người Cơ Lao Đỏ có quan niệm cứ ai sinh trước được coi là bề trên cho dù người đó có nhân thân như thế nào. Ngoài ra, người Cơ Lao Đỏ còn có cách đặt tên đệm tương đối phức tạp đối với nam giới. Cách đặt tên đệm của mỗi họ lại khác nhau. Ví dụ: Họ Min theo thứ tự chữ cái có nghĩa tiếng Hán như sau: Tề Hùng (*số phận tốt*); Phà (*Fa- Phát triển*); Diu (Hữu - có); Zhử (*Tự - con cái*) sau đó lại quay trở lại thứ tự ban đầu, còn đối với họ Vàng theo thứ tự từ một đến mười như sau: Chấn (*Trượng - cao lớn*); Cò (*Quốc*); Chín (*Chấn - kinh thành*); Chá (*Gia*); Páng (*Giúp đỡ*); Mìn (*Minh*); Thàng (*Đường*); Shu (*Thu*); Ngán (*Yên lành*); Kháng (*Uy - uy tín*). Với họ Cáo thì lại theo thứ tự từ một đến bốn là: Chấn, Phà, Phủ, Diu, sau đó lần lượt quay về thứ tự ban đầu. Còn đối với nữ giới đều có chung tên đệm là Seo (*Tiểu - tức là nhỏ*).

Về tổ chức làng bản: Đứng đầu trong các thôn bản của người Cơ Lao Đỏ có Già làng (Seo phâu), là người có uy tín giải quyết những khúc mắc của cộng đồng người, là người có quan hệ rộng rãi, hiểu biết với những dân tộc khác. Ngoài ra, trong cộng đồng người Cơ Lao Đỏ còn có thầy cúng (Mấu cung), cũng là người có uy tín được nhân dân tôn trọng. Trong quy ước về hôn nhân, quan hệ nam nữ trước hôn nhân bị phát hiện đưa ra dòng họ hay già làng giải quyết, trường hợp trai gái đã thành hôn, nhưng vì một lí do nào đó khiến họ phải li dị. Nhưng bất luận trong trường hợp nào, khi li dị, người vợ sẽ không được gia đình họ hàng công nhận là thành viên của nhà mình, cũng không được tham gia vào các nghi lễ, hội hè, đặc biệt khi chết không được đưa ma tại nhà bố mẹ đẻ, họ hàng thân thích.

- Về giáo dục và chất lượng dân số: Nhìn chung một số thôn bản đều đã có điểm trường, tỷ lệ mù chữ còn cao, trẻ em trong độ tuổi đến trường bỏ học nhiều. Chất lượng dân số đã có sự thay đổi tích cực trong những năm qua, song vẫn ở mức thấp do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: thu nhập, lao động, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc...

Tiểu kết chương 1

Cơ Lao là một trong bốn dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ hỗn hợp Ka Đai (ngữ hệ Thái - Ka đai), là cư dân có nguồn gốc từ Trung Quốc di cư vào nước ta cách đây khoảng gần 200 năm. Cũng như người Cơ Lao ở nước ta, bộ phận người Cơ Lao Đỏ sinh sống ở xã Túng Sán huyện Hoàng Su Phì tỉnh Hà Giang cũng trồng trọt, chăn nuôi, săn bắn và hái lượm để đảm bảo đời sống kinh tế gia đình. Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần phong phú và đa dạng. Ý thức về tổ chức gia đình thiết chế dòng họ, cộng đồng làng bản của người Cơ Lao rất cao. Ngày nay, cùng với sự thay đổi mạnh mẽ của môi trường tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của vùng và cả nước, văn hóa của người Cơ Lao Đỏ ở Túng Sán nói chung và cách ứng xử của họ với tài nguyên thiên nhiên đã có nhiều biến đổi để thích nghi với điều kiện mới, nhưng vẫn còn bảo lưu được nhiều yếu tố truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Chương 2

ỨNG XỬ VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA NGƯỜI CƠ LAO TRONG HOẠT ĐỘNG MƯU SINH TRUYỀN THỐNG

2.1. Tập quán quản lý, khai thác và bảo vệ rừng

2.1.1. Quan niệm về rừng và cách thức quản lý bảo vệ rừng

Mỗi một dân tộc đều có nhận thức riêng về nguồn tài nguyên rừng ở địa bàn sinh sống. Những nhận thức được hình thành và tích lũy trong quá trình trải nghiệm, ứng xử lâu dài với núi rừng và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như tín ngưỡng, kinh nghiệm, luật tục... đồng thời được lưu truyền từ đời này qua đời khác bằng trí nhớ và thực hành xã hội. Theo cách phân loại truyền thống của người Cơ Lao ở Túng Sán thì tài nguyên rừng được phân chia ra các loại như sau:

- *Rừng đầu nguồn*: Là loại rừng mà tuyệt đối không được khai thác thác gỗ, khai phá làm nương rẫy để tránh ảnh hưởng tới nguồn nước sinh hoạt và nước sản xuất.

- *Rừng cấm*: Là khu rừng thường diễn ra các nghi lễ thờ cúng. Người dân coi đây là nơi linh thiêng, tôn nghiêm, là nơi thần linh trú ngụ.

- *Rừng ma (nghĩa địa)*: Theo quan niệm của người Cơ Lao đây là nơi trú ngụ của linh hồn người chết, là nơi kiêng các hoạt động sản xuất, khai thác lâm sản.

- *Rừng sản xuất*: là rừng mà nhà nước giao cho các hộ gia đình, để làm vườn rừng, các hộ tự quản lý. Hiện nay, người Cơ Lao ở Túng Sán thường trồng, chè thảo quả trên khoảnh rừng này để mang lại giá trị kinh tế.

Trong khi các cơ quan quản lý rừng của Nhà nước xác định ranh giới của các khu rừng bằng các cột mốc có trên bản đồ để khoanh vị trí các lô, các khoảnh nhằm giới hạn việc quản lý các khu rừng theo diện tích đã được giao cho các hộ hay cho thôn, xã thì ở địa phương lại phân định ranh giới các khu rừng dựa vào những tập tục quản lý truyền thống. Đó là, thường theo các khe đất, khe suối, hoặc người dân tự đánh dấu.

Trong mỗi làng bản của người Cơ Lao thường có một khu rừng cấm, là nơi cúng thần thổ địa (*thủ tử*) vào dịp đầu năm theo quan niệm của người Cơ Lao, *thủ tử* là vị thần phù hộ cho trồng trọt, chăn nuôi và sức khỏe của con người. Tín ngưỡng thờ *thủ tử* có vị trí rất quan trọng trong đời sống của con người Cơ Lao, nếu cúng quải không đầy đủ sẽ đem lại nhiều điều rủi cho dân làng và cộng đồng. Lễ cúng *thủ tử* được tổ chức vào mùng 2 Tết Nguyên Đán hàng năm. Mỗi gia đình tự mang lễ vật đến miếu, lễ vật gồm một thẻ hương, một tờ giấy bản, hai chiếc bánh chưng, một quả trứng hoặc một miếng thịt. Người hành lễ là chủ miếu (*miếu chủ*) do dân làng bầu ra, là người có uy tín trong cộng đồng. Cúng xong, trước khi ra về, theo tục lệ mọi người ngồi nghe chủ miếu nhắc lại các quy ước của làng với khu rừng. Với khu rừng cấm không được phép lấy củi, phát nương, cũng như các hành động phá hoại. Quy ước cũng trao quyền lớn nhất cho chủ miếu phạt ai có hành vi vi phạm quy ước. Còn với các khu rừng khác, tất cả mọi người đều có nghĩa vụ bảo vệ, không chặt phá bừa bãi. Quy ước cấm mọi người lấy măng vào khoản tháng hai đến tháng 6 âm lịch, đây là thời điểm măng đã lên cao; ai cố tình lấy măng hay để trâu bò phá hoại đều bị nhắc nhở. Trong các tháng này làng sẽ cử ra 12 người làm nhiệm vụ tuần tra xung quanh các khu rừng. Gia đình nào muốn lấy củi phải xin phép trưởng làng và chỉ được lấy những cành nhỏ hoặc bị sâu mục. Đến mùa măng mọc cấm thả trâu, bò, lợn và rừng tre, trúc. Nếu để làm gãy măng sẽ bị phạt và ai phát hiện người làm gãy măng được thưởng. Vào

mùa hanh khô các gia đình vào rừng lấy củ thu hái sản vật phải tự ý phòng cháy, người làm cháy rừng sẽ bị phạt nặng. Rừng đầu nguồn không ai được tự ý chặt cây.

2.1.2. Cách thức khai thác rừng

Ở xã Túng Sán, người Cơ Lao cư trú tập trung ở vùng đệm của dãy núi Tây Côn Lĩnh. Họ sống trong môi trường tự nhiên: núi đất, rừng rậm, sông, suối nhiều. Đây là vùng núi đất có nhiều tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng với nhiều loại cây thân gỗ quý, nhiều loại cây thuốc có giá trị. Động vật hoang dã trên dãy núi Tây Côn Lĩnh có nhiều loại quý hiếm... Với một hệ động thực vật như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào nơi đây sinh cơ lập nghiệp bao đời nay. Nhưng những năm gần đây hoạt động săn bắt, hái lượm của người Cơ Lao suy giảm đi nhiều, bởi rừng ngày càng thu hẹp, và được giao cho từng hộ gia đình, làng bản trực tiếp quản lý và bảo vệ. Thêm vào đó là những quy định quy ước của làng bản về việc cấm đánh bắt cá, lấy măng ngăn chặn việc tàn phá môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ sự đa dạng sinh học. Tuy nhiên, chiếm tỷ lệ nhỏ trong thu nhập của gia đình song hoạt động chiếm đoạt tự nhiên vẫn còn giữ vai trò khá quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu thực phẩm, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe đời sống của người Cơ Lao.

- Săn bắt thú rừng

Trong sự phát triển của xã hội, trước khi có nền kinh tế sản xuất, bên cạnh hái lượm, con người đã từng sinh sống chủ yếu bằng săn bắn. Săn bắn góp phần cung cấp thêm nguồn dinh dưỡng trong bữa ăn hàng ngày của người dân, đồng thời còn là biện pháp bảo vệ mùa màng và vật nuôi khỏi sự phá hoại của thú rừng. Săn bắn còn là một trong các hoạt động giải trí của người Cơ Lao và mang tính cộng đồng cao. Trong các cuộc đi săn, đặc biệt là đi săn tập thể, những người tham gia cùng chia sẻ mọi công việc và thành quả của

cuộc đi săn. Họ đoàn kết và phối hợp nhịp nhàng với nhau trong mọi hành động để cuộc đi săn thành công. Các bữa tiệc ngay sau các cuộc đi săn và phân chia “chiến lợi phẩm” cũng đem lại cho họ niềm hân hoan và gắn gũi nhau hơn. Việc khai thác nguồn thức ăn này còn là cách ứng xử với tự nhiên và môi trường sống. Đồng thời, nó còn là một trong những cách ứng phó truyền thống của người dân trước sự khan hiếm lương thực, đặc biệt phổ biến vào mùa giáp hạt và thiên tai.

Trước kia, người Cơ Lao tự chế tạo được súng kíp, trong mỗi gia đình cũng có vài ba khẩu súng kíp (*thùng pháo xiéng*), để săn bắn thú và bảo vệ mùa màng. Người Cơ Lao thường đi săn theo hai cách: săn rình (đi một hoặc hai người) thường săn những động vật nhỏ như chim, sóc, chuột, chồn, cáo... vào mùa hoa quả rừng chín và đi săn vây có chó săn đi cùng (săn tập thể) Chỉ thực hiện khi có thú lớn như: Gấu, lợn rừng, sơn dương, hươu nai... xuất hiện. Khi người đầu tiên phát hiện ra thú lớn sẽ báo cho cả làng tổ chức vây bắt. Vào những dịp như thế nào hầu hết đàn ông trong làng đều tham gia, đội đi săn sẽ chia thành từng nhóm với nhiệm vụ khác nhau nhóm tổ chức vây bắt, nhóm dùng chó sục sạo, xua đuổi. Thú sợ hãi sẽ chạy vào những nơi đã được nhóm vây bắt kiểm soát chặt chẽ và bắn hạ.

Khi săn được thú lớn, những người tham gia sẽ được chia đều, không chia phần cho chó như những dân tộc khác (Nùng, Sán Dìu...). Trước khi tiến hành chia thịt thú săn được cho người tham gia, theo tục lệ, người Cơ Lao sẽ mổ gà, sắp lễ vật (rượu, nhang, gà) để cúng tạ ơn thần rừng, thần núi. Lúc chia, nếu thú săn được là hoẵng người bắn hạ thú sẽ được gấp đôi thịt, còn là lợn rừng, thì người bắn hạ thú đầu tiên sẽ được chia thêm cả cái đầu.

Người Cơ Lao ngoài dùng súng kíp để săn bắn họ còn làm và sử dụng rất nhiều loại bẫy khác nhau để săn thú. Cũng như săn bắn, bẫy thú đều do

đàn ông đảm nhiệm địa điểm đặt bẫy thường là nơi thú thường qua lại, trên nương, trên rừng, ruộng, hoặc xung quanh làng bản. Trước kia, họ dùng bẫy có thể bẫy được nhiều loại thú lớn như hươu, hoẵng, lợn rừng... và các loại động vật nhỏ như chồn, sóc, chuột. Các loại bẫy nhỏ làm bằng tre nứa (*chạ cúng*) hay bằng đá (*chạ pan*) họ đều tự chế lấy. Các loại bẫy lớn bằng sắt (*thê máu*) họ mua ở các chợ lớn ở Hà Giang hoặc là mua của người Trung Quốc.

Xã Túng Sán với địa hình núi đất với độ dốc lớn tạo ra rất nhiều các khe suối từ trên núi chảy xuống, như khe Phìn Sư Chải, Túng Quá Lìn chảy vào suối Nậm Khúc. Đây là môi trường sinh sôi và phát triển của các loại cá, tôm, cua, ốc là yếu tố tạo điều kiện cho việc đánh bắt cá, đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho người dân, các loài dưới nước có cơ hội nảy sinh và phát triển. Điều này khác hẳn với cư dân Cơ Lao ở Sín Lũng huyện Đồng Văn nơi có rất ít các khe suối vì vậy người Cơ Lao ở đây không có các hoạt động đánh bắt dưới nước.

Trong các gia đình người Cơ Lao ở Túng Sán đều có lưới đánh cá (*làn hồ guăng*), chài (*guăng*) và cần câu (*tiểu y*). Lưới và chài họ đan bằng chỉ tơ tằm (*sàn trung*), sợi lanh và sợi gai cong ngày nay là bằng cước. Vào mùa khô đàn ông trong bản thường rủ nhau một nhóm khoảng vài người đi đánh lưới, đánh chài, đi câu ở các khe suối trong vùng. Hàng năm, một gia đình có thể đánh được khoảng 10kg cá (*phàn hai*), ếch (*mà quai*), ốc (*nồ sừ*). Các loại cá họ hay đánh bắt được như: *po y*, *cảm su y*, *voi y*. Cùng với thú săn bắt được cá nuôi ở ruộng tôm cá đánh bắt được bổ sung một lượng lớn vào nguồn thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày của các gia đình.

Ngoài việc đánh lưới, người Cơ Lao còn câu cá ở các hùm sâu, có nhiều đá và là nơi không thể đánh bằng chài lưới. Cần câu được làm bằng tre trúc, dây câu ở phần trên được làm bằng chỉ tơ tằm, phần dưới buộc ở lưới

câu được làm bằng lông đuôi ngựa. Lưỡi câu (*Zi câu*) được họ tự tạo ra từ các dây thép nhỏ hoặc bằng kim khâu. Mồi câu là giun đất (*si sản*), châu chấu (*mà chóa*), hoặc nhái (*sur pán tùng*). Việc câu cá cũng thực hiện vào mùa khô khi nước trong và dòng chảy yếu. Thường họ đi câu vào buổi chiều khi trời nắng lúc đó cá sẽ dễ ăn mồi hơn. Các loại cá câu được như: cá trắng (*pá y*), cá xanh (*hóa y*).

- Khai thác gỗ, tre và hái lượm

Cũng như săn bắn và đánh cá, hoạt động hái lượm, khai thác là một hoạt động kinh tế phổ biến trong gia đình Cơ Lao. Rừng cung cấp cho đời sống của họ các loại rau, củ, quả làm thực phẩm trong các bữa ăn hàng ngày, các loại lâm sản quý, các loại cây cỏ quý làm thuốc chữa bệnh. Công việc hái lượm thường là của phụ nữ, diễn ra quanh năm. Dưới đây là các loại sản vật mà phụ nữ Cơ Lao khai thác trong rừng.

Khai thác gỗ: Trước đây, gỗ được người dân khai thác thường xuyên, tự do mà không vấp phải sự ngăn cản nào từ phía chính quyền. Gỗ thường được lấy về để làm nhà ở, chuồng gia súc, đóng bàn ghế, làm quan tài hay chế tác các đồ gia dụng như: giường tủ, bàn, ghế và công cụ lao động... công việc kiếm gỗ ngày ấy không quá vất vả vì rừng gần nơi cư trú, dễ khai thác và vận chuyển.

Để khai thác sản phẩm chất lượng và tiết kiệm được thời gian, người Cơ Lao có nhiều kinh nghiệm và kỹ năng chọn gỗ và khai thác. Trước khi chặt cây, đồng bào phải quan sát xem cây đổ hướng nào cho dễ kéo và vận chuyển. Họ cho đổ về phía hai bên sườn núi chứ không đổ thẳng chân núi thân cây dễ bị xé toạc lúc cây gần chặt xong. Mất hết giá trị của gỗ, đôi khi không thể sử dụng được nữa.

Việc khai thác gỗ nào tùy vào mục đích sử dụng của các gia đình. Ngôi nhà của người Cơ Lao ở Túng Sán thường có 5 gian, cột nóc thường làm bằng cây thông rừng, làm các đồ gia dụng trong nhà như mâm gỗ, bàn giường tử, thùng đựng nước bằng gỗ ngọc am hoặc pơ mu. Theo lời kể của các cụ già người Cơ Lao, việc lấy nguyên liệu về làm nhà cũng phải tuân thủ các tập quán nhất định. Tập quán mà cho đến ngày nay vẫn còn duy trì là phải chọn ngày lành, tháng tốt để ngã cây làm cột nhà. Ngày được chọn không nằm trong những ngày có nhiều ánh sáng trăng, đặc biệt là ngày rằm trong các tháng âm lịch. Theo kinh nghiệm của đồng bào, nếu ngã cây vào những ngày đó thì sau này cây sẽ bị mọt hoặc sứt mẻ. Do đó, ngày được chọn khởi công san đắp nền nhà nếu không nằm trong những ngày có ánh sáng trăng thì có thể là ngày đi vào rừng để tìm kiếm nguyên vật liệu làm nhà. Song đồng bào không làm hai việc đó cùng một ngày mà tiến hành chặt cột nhà, cửa xẻ những chiếc xà, kèo trước và đợi đến khi chúng khô thì bào đục chuẩn bị sẵn để khi dựng nhà thì có thể sử dụng ngay. Những chiếc chốt nóc của nhà phải được đốn ở ngày đẹp đầu tiên của ngày được chọn, còn những chiếc cột khác có thể tìm kiếm vào ngày khác. Theo kinh nghiệm của người Cơ Lao, cây gỗ tốt nhất để làm nhà là cây thông rừng. Cũng giống như nhưng dân tộc khác, người Cơ Lao tuyệt đối kiêng kị, không ngã những cây bị gãy ngọn, không chặt cây bị sét đánh, không lấy cây bị đổ về làm nhà. Họ cho rằng, những loại cây này đã được các thần, ma làm hỏng, nếu cố tình lấy về làm nhà thì sau này sẽ gặp tai họa, làm ăn không phát triển được người và vật nuôi sẽ bị bệnh dịch. Tuy vậy, ở người Cơ Lao cũng có điểm khác với dân tộc khác, các dân tộc như Tày, Nùng, Dao thường kiêng không lấy cây dây leo để làm nhà nhưng người Cơ Lao lại không kiêng kị.

Các loại rau:

Các loại rau phổ biến nhất mà người Cơ Lao thu hái ở rừng là : rau zói (*chì thàn*), rãng đắng zai (*khu sải*), cây đắng (*pê hóa*), rau chân rồng đắng (*khu nân zê*). Các loại rau này có thể thu hái quanh năm, nhưng nhiều nhất là vào mùa xuân. Đây là các loại rau có thể dùng trong các bữa ăn chính hàng ngày của mỗi gia đình. Cách chế biến chủ yếu là xào mỡ, nấu canh, hoặc luộc. Ngoài những loại rau trên, người Cơ Lao còn thu hái hoa chuối rừng (*pá chéo khóa*), lá *sur hóa cải* dùng để luộc ăn hàng ngày, các loại măng như: măng tre (*pô chu sân*), thu hái vào tháng 8 - 9 - 10, *khoa chu sân* là loại măng đắng, thu hái vào tháng 9, *sở chu sân* thu hái vào tháng 8, *zen chu sân* thu hái vào tháng 8, *séng chu sân* thu hái vào tháng 8 - 9, *men chu sân* thu hái vào tháng 8, các loại măng đắng khác: *khu chu sân*, *lùng chu sân* thu hái vào tháng 3, tháng 6, măng ngọt (*then chu*), hái vào tháng 3. Ngoài việc dùng để ăn tươi, người Cơ Lao còn chế biến thành măng khô, hoặc ngâm chua để ăn dần. Theo kinh nghiệm của người dân *pô chu sân*, *sáng chu san* là hai loại măng có thể là măng chua ngon nhất. Địa bàn lấy măng quen thuộc của người Cơ Lao là các vùng núi và các khu vực gần họ sinh sống.

Các loại củ quả: Để bổ sung nguồn thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày, người Cơ Lao thường xuyên tìm kiếm các loại củ quả trong rừng, chế biến lấy bột ăn thay gạo, sắn vào những ngày giáp hạt.

Củ *sô zy pán*: đây là loại củ có vị đắng, thường có trong các đỉnh núi cao trong rừng rậm. Vào dịp tháng 3, tháng 4 hàng năm vào dịp giáp hạt, họ thường đi đào củ này. Là loại củ có dây leo, củ có thể nặng vài kg. Muốn lấy được củ này phải đào xuống rất sâu và thường chỉ đàn ông mới đào được củ này. Cách chế biến củ này cũng khá đơn giản: gọt vỏ ngâm kỹ với nước tro cho hết nhựa đắng, rồi cho vào nồi nấu lẫn cùng với gạo, sắn.

Củ *khung phán choáng*: đây cũng là loại củ có dây leo, thường mọc ở nơi rừng rậm, gần các khe nước. Củ dài, có màu đen sẫm, cắm sâu vào đất đá rất khó đào. Loại củ này được người Cơ Lao thái nhỏ ngâm vào nước tro, nấu lẫn với gạo.

Củ nâu (*nhá nhàng thâu*): Loại củ này thường nổi trên mặt nước nên phụ nữ cũng có thể đào được. Với củ này phải mài thành bột, ngâm kỹ vào nước tro để bớt đắng và chát sau đó trộn lẫn với gạo để nấu thành cơm hoặc có thể để làm bánh.

Củ *má thì*: Là loại cây dây leo, củ nổi trên mặt đất củ nặng khoảng từ 0,2kg đến 2kg. Vì rất dễ lấy nên phụ nữ trẻ em vào dịp giáp hạt hay cuối năm thường đi kiếm củ này về thái nhỏ, ngâm kỹ với nước tro rồi nấu lẫn cùng với gạo. Ngoài các loại củ chính trên người Cơ Lao còn kiếm các loại củ: *pán choáng cô*, *thiên sống phán* thái nhỏ, ngâm kỹ cùng nước tro, trộn lẫn với gạo ăn thay cơm hoặc làm rau. Công cụ chính của người Cơ Lao dùng để đào các loại củ dao, thương. Và thường tổ chức thành các nhóm, cả đàn ông, phụ nữ, trẻ em đều tham gia.

Các loại quả của người Cơ Lao có thể kiếm được trong rừng khá nhiều. Thường là vào tháng 5,6,7,8 trong năm. Có những loại quả có thể lấy ăn ngay như: quả vả (*tả mù quá*), quả sung (*quang thành cô*), vải rừng (*sán mỹ chú*), *phù tháo cô*, *mi thắng cu*. Nhiều loại quả có thể lấy về làm thuốc chữa bệnh hay bán diễn hình là thảo quả (*phéo co*). Khác với rau và củ thì quả không phải là đối tượng tìm kiếm chính của người Cơ Lao mà chỉ là thứ gặp được thì lấy. Trừ thảo quả vì thảo quả có giá trị kinh tế cao.

Các loại nấm, mộc nhĩ:

Phụ nữ Cơ Lao, vào những tháng mùa mưa (tháng 5 - 7) thường vào rừng kiếm các loại nấm và mộc nhĩ. Các loại nấm và mộc nhĩ thường kiếm được như:

Nấm hương (*mò lưà pây sán*), có giá trị kinh tế cao, bán được giá và thường có vào tháng 5 - 6. Người Cơ Lao thường dùng để nấu canh hoặc xào; nấm vỏ de (*zeng phi duôi*) mọc quanh năm, các loại nấm mọc ở đất (*tổng chĩn, chí chéng, màu thao chĩn*), là loại nấm mọc vào tháng 4 - 5.

Cùng với nấm, mộc nhĩ là sản vật mà người Cơ Lao hay kiếm được vào mùa mưa. Các loại mộc nhĩ như: *khung mù lưà* có màu đen, *láy mù lưà* mọc thành chùm dùng để là thuốc chữa bệnh giun sán cho trâu, bò, ngựa.

Trong hoạt động hái lượm của người Cơ Lao, việc tìm kiếm các loại cây cỏ để là thuốc chữa bệnh là hoạt động quan trọng của người Cơ Lao. Công việc này thường do phụ nữ đảm nhiệm. Tuy nhiên, thông thạo cây thuốc và sử dụng chúng vào mục đích chữa bệnh là các thầy lang trong làng nắm giữ. Khi trong nhà có người bệnh, người phụ nữ sẽ đến hỏi thầy lang và thầy lang sẽ chỉ cho họ các loại cây cần lấy, cách chế biến và cách sử dụng. Các loại lá có thể là được thuốc chữa bệnh ghẻ lở, rắn cắn, bại liệt, gãy xương, đau lưng, đau khớp, đau đầu, thuốc cho sản phụ như: *yèng lưà su, pi can san, su sáng phúng, sán tẩu cấn, phun thán su, sao cô, thảo cu sao,...* có thể thấy việc chiếm đoạn tự nhiên của người Cơ Lao xưa kia chiếm vị trí khá quan trọng trong đời sống tộc người, chẳng những đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong các bữa ăn hàng ngày mà còn đáp ứng chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh của con người.

2.2. Tập quán khai thác và sử dụng tài nguyên đất

Trong quá trình tồn tại và phát triển, cũng như người Việt, Người Cơ Lao luôn coi đất là tư liệu sản xuất có giá trị nhất vì nó quyết định đến sự sinh

tồn và sự no đủ của cộng đồng tộc người. Người Cơ Lao có thể nhận biết và phân biệt được từng loại đất nhờ vào các yếu tố cụ thể gắn liền với nguồn tài nguyên đất như địa hình, chất đất... Được đúc rút từ quá trình lao động của tộc người thích ứng với môi trường tự nhiên, trải nghiệm và trao truyền từ giữa các thế hệ. Người Cơ Lao thường chia đất thành nhiều loại theo mục đích sử dụng, căn cứ vào loại cây trồng, chia theo mùa vụ, chất đất.

Theo mục đích sử dụng: đất là ruộng bậc thang, đất vườn, đất nghĩa địa...

Theo mùa vụ: Ở vùng cư trú của người Cơ Lao thuộc vùng cao núi đất một năm mùa rõ ràng mùa mưa từ tháng 3 đến tháng 1, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 2 âm lịch năm sau. Mọi hoạt động trồng trọt của người Cơ Lao ở đây diễn ra trong mùa mưa, nóng là chính. Theo tập quán: tháng 1,2 chọn ruộng, tháng 3 trồng chè mới, thu hái chè búp, chăm sóc ngô, tháng 4 chuẩn bị ruộng để cấy, tháng 5 cấy đại trà, tháng 7, tháng 8 trồng rau mùa đông, tháng 9 thu hoạch lúa. Khoảng tháng 10 đến tháng 12 âm lịch là lúc nông nhàn.

Theo loại cây trồng:

Trồng lúa: Ruộng bậc thang (*nấu thi thèn*), ruộng bằng (*phén thèn*), ruộng chân núi (*woa su thèn*), ruộng lẫn đá (*su kha ná thèn*), ruộng đất vàng (*Khoang nhi thèn*).

Trồng ngô: Ruộng đất đen (*khê nhi pá cháy thá sai hau*), ruộng đất vàng (*khang nhi pá sà zé*).

Nương trồng chè (xen với ngô): *su khá ná cháy su khau*.

Quy ước về sử dụng tài nguyên đất:

Người Cơ Lao có hai hình thức quản lý đất đai: đất do làng quản lý (đất rừng, bãi chăn thả gia súc, nghĩa địa, đường sá, nơi thờ cúng chung cộng

đồng) và đất giao cho từng gia đình (đất ruộng bậc thang, đất nương rẫy, đất thổ cư).

Theo quy ước của người Cơ Lao, các gia đình được chia đất đến đâu thì được sử dụng đến đó, ai vi phạm phải trả lại đất. Con trai được thừa kế các mảnh đất trồng ngô, con gái sẽ không được thừa kế vì đã được hưởng đất từ nhà chồng, gia đình nào không có con trai thì đất sẽ trả lại cho làng. Khi chia tài sản có tranh chấp, nếu anh em không giải quyết được thì mời trưởng họ, già làng đến giải quyết. Gia đình nào có nhiều đất làm không hết có thể cho nhà khác làm theo hình thức: Chủ nhà mua giống, phân bón, người làm bỏ công sức đến lúc thu hoạch sản phẩm sẽ chia đôi. Đất để hoang hóa từ 1 đến 2 năm người khác muốn làm phải hỏi chủ cũ.

Đối với đất nương rẫy được đào rãnh thoát nước xung quanh, đó là hình thức đánh dấu đất có chủ, nếu vi phạm lần đầu sẽ bị nhắc nhở lần 2 sẽ bị phạt tiền.

Những khu vực đất công như đường làng, nghĩa địa, dân làng phải có ý thức bảo vệ. Vào dịp tháng 8 hàng năm các thành viên trong độ tuổi lao động sẽ tham gia nghĩa vụ sửa đường.

2.2.1. Sử dụng đất làm ruộng bậc thang

Người Cơ Lao ở Túng Sán cư trú trên những sườn đất dốc, thường nhà ở trên cao, ruộng bậc thang bao quanh và trải dần xuống tận chân núi. Có thể nói ruộng bậc thang là một kỳ công của người Cơ Lao. Nếu tận mắt chứng thấy nhưng khu ruộng bậc thang chồng lên nhau, từ chân núi, cao dần tí tấp đến gần đỉnh núi mới thấy sự hùng vĩ, mới có thể hình dung được công sức khai phá qua bao đời. Mở rộng diện tích ruộng nước là nhu cầu thường trực của các gia đình nhằm đảm bảo nguồn lương thực. Hàng năm sau dịp tết, họ đổi công hoặc thuê mướn nhân công khai phá đất dốc thành ruộng bậc thang,

gọi là đào ruộng. Để mở ruộng có chiều ngang khoảng 1,5 - 2m, người ta phải đào từ chận sườn núi, khai phá dần xuống phía chân dốc. Cứ như thế qua năm này qua năm khác, ruộng của người Cơ Lao trải dần xuống phía chân núi. Năm nào có nhân lực khai phá nhiều, năm nào khó khăn ít nhân lực thì khai phá ít. Ông cha khai phá phía trên thì con cháu tiếp nối khai phá phía dưới. Nhiều gia đình có khu ruộng cao tới gần trăm bậc, uốn lượn quanh co, ôm lấy sườn núi. Cách khai phá, đào ruộng của họ vừa phù hợp với việc đẩy, dòn đất xuống chân dốc, vừa đảm bảo giải quyết nước tưới, theo kiểu thác tràn từ cao xuống thấp. Trước khi đào ruộng, người Cơ Lao tổ chức cúng Thổ địa (*thiên cung tử mu*) ngay tại nơi sẽ tiến hành đào ruộng khai phá. Việc cúng và khai phá thêm diện tích ruộng mới không phải chọn ngày, khi nào thuận tiện là họ thực hiện. Tại nơi đào ruộng người ta dựng một sào nhỏ để đặt lễ vật. Lễ vật bao gồm: 1 đôi gà sống (1 trống, 1 mái), gà có lông màu trắng càng tốt, 1 chai rượu, 6 nén hương. Người cúng là chủ nhà, nếu chủ nhà không biết cúng thì có thể mời người trong làng khẩn hộ. Nội dung cúng đơn giản, họ mời thần núi, thần ruộng về nhận lễ vật và cầu xin cho việc mở ruộng thuận lợi, không bị sạt lở đất, không đào vào chân tay và sẽ làm ăn thuận lợi trên thửa ruộng mới. Cúng xong lần thứ nhất, người ta sẽ mổ gà luộc ngay tại đó để cúng lần hai. Nội dung bài khẩn giống với lần thứ nhất. Lễ vật cúng xong mang về nhà để ăn uống. Trước khi ăn uống, có tục xem chân gà, đầu gà để đoán định cơ vận làm ăn. Theo quan niệm của người Cơ Lao, nếu hai chân gà chụm lại như nhau, đầu gà có màu trắng đều, thì mùa vụ đó sẽ bội thu, mọi thành viên trong gia đình mạnh khỏe, nếu đầu gà có chỗ màu trắng chỗ xám, chân gà có ngón xòe ra, cơ vận sẽ không tốt. Trong trường hợp này gia đình sẽ không gặp may và sẽ cúng giải hạn vào dịp khác.

Đối với ruộng bậc thang cần phải gần nguồn nước, tức là nơi nào có khả năng cung cấp nước và tiêu thoát nước dễ dàng, phải là nơi đất tốt, tầng

đất sâu. Diện tích ruộng phía trên càng rộng càng tốt vì sẽ đảm bảo nhiệm vụ chứa nước và điều hòa nước cho chân ruộng ở phía dưới. Càng xuống thấp các thửa ruộng cần được chia nhỏ bằng một hệ thống bờ hợp lý, bởi các chân ruộng nhỏ dễ và độ chênh lệch giữa các chân ruộng thấp sẽ giữ nước lâu hơn, giảm áp lực dòng chảy và chống xói lở.

Trong canh tác ruộng bậc thang của người Cơ Lao, vất vả nhất và mất nhiều công sức nhất là khâu dọn bờ và đắp bờ. Hầu như các gia đình nào cũng phải đôi công, hoặc thuê mướn người làm bởi khối lượng công việc rất lớn bao gồm: dọn cỏ, cây bám vào thành đứng của bờ ruộng, đắp lại bờ. Sau khi cày bừa tháo nước vào ruộng họ lại đắp lần thứ hai bằng đất ướt.

2.2.2. Sử dụng đất để làm vườn

Trong sản xuất nông nghiệp ngoài việc trồng lúa nước, người Cơ Lao còn kết hợp với canh tác nương rẫy. Đất trong khu thổ cư, họ tận dụng làm vườn nhà. Đất trên rừng và gần bản không thể khai khẩn được làm ruộng bậc thang, họ dùng để làm vườn rừng.

Trong vườn nhà của người Cơ Lao trồng khá nhiều loại cây, thường những loại cây trồng trong vườn nhà chủ yếu để thỏa mãn nhu cầu tại chỗ, sử dụng cho bữa ăn hàng ngày. Họ trồng một số loại rau như rau cải (*Chín sài*), Rau dền (*khú sái*), dọc mùng (*quang zị*), su su (*zièng quá*)...; cây ăn quả như đào (*thào zur cô*), mận (*li zuru su*), chuối (*pá chèo*), ổi (*chèo thào su*); một số cây gia vị như ớt (*là zơ*), hành (*zièng mí khoa*), thì là (*khui xiéng*), riềng (*ze chiéng*).

Trong mỗi gia đình người Cơ Lao đều có một diện tích vườn rừng nhất định. Trên các vườn rừng họ trồng chủ yếu các loại cây như chè, ngô, thảo quả là những cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, ngày càng trở thành những cây trồng chính. Người Cơ Lao từ xưa đã trồng chè, bởi chè là thứ

nước uống cổ truyền, trước đây chè mọc tự nhiên trong rừng, cây cao to, chỉ việc bẻ cành về lấy lá pha nước uống. Theo họ, trồng chè làm cho đất đai thoái hóa, ít bị xói mòn và cây chè có bộ rễ khỏe, tán lá rộng có thể che mưa. Nhiều năm nay, người Cơ Lao cũng trồng chè theo người Kinh: trồng theo hàng đường đồng mức, bảo vệ đất tốt hơn, đạt chất lượng và hiệu quả cao hơn. Một số hộ gia đình còn trồng thêm ngô trên đồi chè của mình.

Bên cạnh chè thì người Cơ Lao trồng thêm thảo quả một giống cây trồng có giá trị kinh tế rất cao. Thảo quả là cây dễ trồng, ưa bóng mát, để cây sinh trưởng, phát triển tốt và cho thu hoạch, cần phải có độ tán che. Vì vậy thảo quả thường được trồng ở dưới các tán rừng trồng, rừng tái sinh. Nếu được quan tâm đúng mức, có kế hoạch quản lý, quy hoạch chi tiết cụ thể thì trồng thảo quả còn được coi là biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả. Và từ trồng thảo quả sẽ giữ được rừng, hạn chế được sạt lở, lũ quét xảy ra....Việc cây thảo quả mang lại giá trị kinh tế cao đã đóng góp rất lớn vào phong trào xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng người Cơ Lao và tạo ra nhiều việc làm cho lao động nông thôn trong lúc nông nhàn. Đặc biệt, từ việc có khoản thu nhập bằng tiền mặt hàng năm ổn định, người dân có tiền đầu tư cho nông nghiệp như mua giống mới, phân bón, thuốc BVTV; đầu tư cho con em đi học, hạn chế được tình trạng học sinh bỏ học.

2.3. Tập quán khai thác và sử dụng nguồn nước

2.3.1. Quản lý, khai thác nước ăn và sinh hoạt

Do địa hình ở Túng Sán có nhiều núi đất lại thuộc vùng đệm của rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh, nên có rất nhiều các khe suối lớn chảy ra từ núi. Do vậy, nguồn nước ở đây rất dồi dào chứ không khan hiếm như một số nơi thuộc vùng cao khác. Làng bản và nơi sản xuất của người Cơ Lao thường thấp hơn nguồn nước, không gặp phải khó khăn người ta cũng có thể khai thác

được nguồn nước ăn, nước sinh hoạt; mùa mưa thì càng dễ dàng hơn. Ở một số bản, nguồn nước ở xa và ở thế cao hơn so với bản, để lấy nước ăn, người Cơ Lao dùng hệ thống nương máng để dẫn nước về bản. Các máng nước này thường được làm từ những đoạn tre to và thẳng dài. Người ta đục các mắt để thông các dóng tre tạo thành dòng chảy cho nước, các máng được bắc liên kế nối tiếp. Ngoài nguồn nước dẫn về từ khe suối, các gia đình sử dụng nguồn nước mạch ngầm từ trong lòng núi chảy ra là nước ăn và sinh hoạt. Mạch nước ngầm phân bố rải rác khắp các làng bản, nhưng chỉ những nguồn nước cao hơn nơi họ cư trú được chọn để dẫn nước về sử dụng vì đó chính là nguồn nước vệ sinh nhất vì chưa bị nhiễm bẩn do chất thải của con người và động vật nuôi trong bản. Thông thường bốn đến 4 nhà sẽ chung nhau một nguồn nước ăn, tự bảo vệ và tu sửa nếu nguồn nước bị hỏng hoặc tự nhiên bẩn.

Quy ước bảo vệ và sử dụng nguồn nước:

Cứ đến tháng 2 hàng năm, mỗi gia đình sẽ cử một người đi sửa sang máng nước ăn. Theo quy ước của làng, ai làm hỏng ống dẫn nước thì phải đền ống mới. Trâu, bò vật nuôi phóng uế ra nguồn nước, chủ vật nuôi phải đến dọn sạch nguồn nước. Người nào giặt giũ ở nguồn nước sẽ bị nhắc nhở; nếu nhắc nhở nhiều lần mà vẫn vi phạm thì tên người đó được nêu lên trong cuộc họp. Đối với người Cơ Lao, việc nêu tên như vậy là rất đáng hổ thẹn nên không mấy ai vi phạm.

2.3.2. Khai thác nước sản xuất

Cây lương thực chính của người Cơ Lao ở xã Túng Sán là lúa nước. Trong hình thức canh tác nông nghiệp này, nước đóng vai trò rất quan trọng, quyết định đến sự thành bại của vụ mùa. Trên cơ sở đó, người Cơ Lao đã đầu tư rất nhiều công sức để có được nguồn nước phục vụ cho gieo trồng.

Tạo ra ruộng bậc thang là một giải pháp tối ưu để có đất trồng lúa và giữ nước. Để có nước dẫn vào ruộng, họ dựa vào thiên nhiên, không những nhờ mưa mà còn biến khó khăn với địa hình đất dốc thành lợi thế để đào mương dẫn nước từ các mó nước, khe nước trên núi vào về ruộng của mình. Việc khai thác nguồn nước, làm mương dẫn nước vào ruộng của người Cơ Lao đã trở thành nếp sống từ nhiều đời nay. Nhiều quy định, tập tục ra đời, góp phần quan trọng vào việc sử dụng và quản lý nguồn nước canh tác.

Ở những nơi khe, suối đầu nguồn nước cấm việc khai phá đất làm ruộng hoặc trồng trọt và chăn thả gia súc. Ai vi phạm sẽ bị xử phạt và phải trả lại hiện trạng của nguồn nước. Xưa kia cũng như ngày nay, việc lấy nước vào ruộng do từng nhóm gia đình có ruộng gần nhau tự lo liệu. Họ tự tổ chức đào mương, sửa chữa, tự phân công bảo vệ tu sửa mương. Vào dịp trước hoặc sau tết nguyên đán, các nhóm gia đình tổ chức tu sửa mương để chuẩn bị làm mùa. Họ phân công nhau theo hai cách: phân công theo thời gian và phân công theo đoạn mương.

Việc chia nước vào ruộng của người Cơ Lao có nhiều cách. Ruộng mới khai phá thì dung ống bương (*chen phan*), đưa nước từ mương (*suôi cẩu*) vào ruộng cao nhất, rồi tháo xuống ruộng thấp. Với loại ruộng canh tác lâu năm, họ làm cửa lấy nước (*suây mán*) bằng đất, ngay tại bờ ruộng để dẫn nước từ mương vào ruộng cao, rồi tháo tràn xuống ruộng thấp. Để điều tiết nước cho từng thửa ruộng, họ thay đổi độ to nhỏ, cao thấp cửa cửa lấy nước, hai là có thể phân cho từng hộ lấy tất cả số nước chảy trong mương vào ruộng của họ, trong một thời gian nhất định. Hộ này lấy xong đến hộ khác, cứ thế xoay vòng đến hết cả vụ. Tuy nhiên, có quy định nghiêm ngặt về điều tiết nước nhưng thi thoảng vẫn có tranh chấp xảy ra. Người trưởng thôn sẽ chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp này. Cách giải quyết là: trưởng thôn sẽ kiểm tra trực tiếp

ngoài ruộng, sau đó tìm cách hòa giải, điều chỉnh. Nếu gia đình nào vi phạm nhiều lần sẽ đưa ra cuộc họp thôn để phán xét. Thường mức phạt sẽ vừa đủ số tiền chi phí cho một buổi họp thôn. Theo tập quán dân tộc, hàng năm vào sáng mùng 1 Tết Nguyên đán, mỗi gia đình cử một người mang 3 nén hương, giấy bản đến nguồn nước đốt hương và giấy, cầu khẩn thần linh năm mới luôn khơi thông nguồn nước. Sau đó mọi người lấy nước mang về nhà đun sôi rót vào chén nhỏ đặt lên bàn thờ tổ tiên.

2.3.3. Sử dụng nước để nuôi cá

Mặc dù sống ở trên núi cao nhưng người Cơ Lao cũng nuôi cá. Họ có hai hình thức nuôi cá là nuôi cá ruộng và nuôi cá ở ao cạnh nhà. Tiếp thu những kinh nghiệm của các dân tộc khác trong vùng, người Cơ Lao cũng biết nuôi cá ruộng từ khá sớm. Cá ruộng chỉ có một giống duy nhất: cá chép (*thèn zi*). Việc sản xuất cá giống được thực hiện trong các gia đình. Vào khoảng tháng 8 - 9, khi lúa sắp chín, chuẩn bị thu hoạch, người ta tháo hết nước trong ruộng để bắt cá và chọn những con to dài lại để làm giống. Cá giống (*zì nhằng*) được nuôi trong các ao cạnh nhà (ao rộng 5 - 10m²). Vào tháng 2, mùa cá đẻ họ chọn cá bố (cúng *zì*), cá mẹ (*mù zì*), theo tỷ lệ 5 - 6 cá bố trên 1 con cá mẹ thả vào ao có sẵn lá cỏ. Theo kinh nghiệm của người dân làm như vậy sẽ cá bố sẽ đuổi cá mẹ nhiều mà mạnh hơn, cá mẹ đẻ nhiều hơn. Khi cá đẻ xong họ vớt cá bố cá mẹ nhốt riêng ra ao khác. Cá bố mẹ có thể làm giống được nhiều năm rồi thay lứa cá bố mẹ khác. Trứng cá đẻ trong ao sẽ nở thành cá bột. Cá được nuôi trong ao từ 2 đến 4 tháng. Đầu tháng 5, khi cá to bằng đầu ngón tay, vớt thả vào ruộng. Theo kinh nghiệm họ thường thả cá ở ruộng phía dưới. Ở mỗi thửa ruộng bậc thang, họ đào một hố tại góc thấp nhất, làm nơi cư ngụ cho cá. Tùy theo diện tích của từng mảnh ruộng mà có thể nuôi từ 3 - 10 con. Trong suốt thời gian sinh trưởng của cá ở ruộng, họ không phải lo thức ăn nuôi cá cá sinh trưởng nhờ nguồn thức ăn thủy sinh và sinh vật phù du trong ruộng. Cách nuôi cá như

thể này vừa có tác dụng làm rạch ruộng vừa kích thích sự sinh trưởng phát triển của cây lúa, vì cá ăn sâu bọ và một số côn trùng hại lúa sống dưới nước hoặc trên mặt nước, cá bơi trong ruộng sục bùn giúp tăng lượng ôxy giúp rễ cây lúa hấp thụ khoáng chất tốt hơn. Năng suất lúa cũng cao hơn. Đến tháng 9 - 10, khi lúa chín, họ chặn nước không cho vào ruộng nữa, tháo hết nước trong ruộng để bắt cá. Cá mang về thả trong ao, chọn để lại làm giống số còn lại dùng để ăn dần, cũng có gia đình đem bán. Nuôi cá cũng góp phần bổ sung nguồn thực phẩm cho gia đình mỗi khi có khách hoặc lúc lao động mệt mỏi hoặc làm vật hiến sinh trong các nghi lễ nhỏ.

Tiểu kết chương 2

Túng Sán có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá phong phú và dồi dào, song để khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất cho có hiệu quả cao nhất không phải đơn giản. Trải qua quá trình lao động, người Cơ Lao đã đúc rút và tích lũy những kinh nghiệm quý báu để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, họ cũng xây dựng những quy ước, luật tục để sử dụng và bảo vệ hợp lý nguồn lợi từ tài nguyên thiên nhiên. Trong đó, như hệ thống ruộng bậc thang là giải pháp tốt nhất hiệu quả nhất trong canh tác lúa nước ở địa hình vùng núi đất dốc không bằng phẳng. Hệ thống này thể hiện tri thức và kinh nghiệm dân gian quý báu của người Cơ Lao trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước.

Sử dụng hợp lý và bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên đã góp phần sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, duy trì nguồn tài nguyên thiên nhiên và giữ cân bằng môi trường sinh thái. Việc quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên thông qua luật tục và quy ước chung được người Cơ Lao nghiêm chỉnh tự giác chấp hành, bởi nó giải quyết được các vấn đề thiết thực trong đời sống của chính họ.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của cộng đồng người Cơ Lao. Đặc biệt, tài nguyên nước là yếu tố cần thiết, quan trọng hàng đầu trong nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước của đồng bào Cơ Lao; là môi trường sinh sống của các loài thủy sản, cung cấp nguồn lương thực, thực phẩm phong phú và dồi dào cho đồng bào. Chính vì vậy, người Cơ Lao đã tích lũy nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nước sao cho hợp lý, thực hành nhiều nghi lễ để cầu mong cho nguồn nước dồi dào phục vụ cho cuộc sống, đồng thời thể hiện tầm quan trọng của nguồn nước đối với con người.

Những quan niệm về tài nguyên thiên nhiên của đồng bào người Cơ Lao đã phản ánh kinh nghiệm dân gian cũng như bản sắc văn hóa tộc người, thể hiện điều kiện sống và cách ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao ở Túng Sán. Những quan niệm đó cùng với tri thức trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao, đã giúp cho đồng bào có thể thích nghi một cách dễ dàng với môi trường và sinh tồn, phát triển đến ngày nay.

Chương 3

BIẾN ĐỔI ỨNG XỬ VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA NGƯỜI CƠ LAO TRONG HOẠT ĐỘNG MƯU SINH

3.1. Những biến đổi trong ứng xử với tài nguyên thiên nhiên

3.1.1. *Biến đổi về tập quán quản lý, khai thác và bảo vệ rừng*

Rừng luôn được coi là một trong các nguồn sống quan trọng cung cấp lâm thổ sản, cũng như nguồn thực phẩm cho cuộc sống của người Cơ Lao. Song, từ Đổi mới (1986) đến nay, sự suy giảm diện tích rừng đã khiến cho trữ lượng các sản vật tự nhiên ngày càng khan hiếm đi. Gần đây, với các chính sách của Nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng, việc khai thác các sản vật tự nhiên đã phần nào được hạn chế, các hoạt động khai thác các nguồn lợi tự nhiên của người Cơ Lao ở Túng Sán hiện nay đã không còn giữ vai trò quan trọng như trước nữa. Sản phẩm hái lượm chỉ là các loại rau, măng, còn săn bắt chủ yếu chỉ là các loài chim, chuột,... Chính sự thay đổi này đã khiến cho hoạt động làm vườn được hình thành và mở rộng để bù đắp nguồn thực phẩm mà việc hái lượm giờ đây không đáp ứng được. Gia đình nào cũng có một, hai mảnh vườn nhỏ, xung quanh được làm hàng rào che chắn cẩn thận với các loại cây trồng khá đa dạng như rau cải, rau rền, bầu bí,... và các loại cây gia vị: gừng, tỏi, ớt,...

Những năm gần đây, kinh tế rừng đang là một hướng đi mới của dân tộc Cơ Lao ở Túng Sán. Với chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước, các hộ gia đình người Cơ Lao đã phát huy được quyền tự chủ trong sản xuất, trong đó có phát triển kinh tế rừng với các dự án như khoán quản lý, bảo vệ rừng (hợp phần DA-HPM,661...1998). Người Cơ Lao ở Túng Sán đã được

Nhà nước hỗ trợ 10.000 cây mận tam hoa giống, 13.000kg phân đạm. Mục tiêu chung của những chương trình này là bảo vệ tài nguyên môi trường, đồng thời, hỗ trợ bà con phát triển kinh tế hộ gia đình. Đối tượng các hộ được tham gia phải là các hộ có diện tích đất rừng bảo vệ tái sinh, hoặc đồi núi trọc có thể phủ xanh, nằm trong khu quy hoạch của chương trình. Trên đất của dự án, người dân đã trồng các loại cây phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương như các loại cây giá trị kinh tế cao (Chè, thảo quả,..), cây ăn quả (mận, đào, ổi, chuối...), bước đầu đã góp phần giải quyết một phần việc làm và cải thiện thu nhập. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên cũng như thị trường không ổn định nên việc mở rộng diện tích các loại cây trồng này còn chậm.

Việc giao đất, giao rừng cho người dân theo Luật bảo vệ và Phát triển rừng để quản lý và sử dụng theo mục đích lâm nghiệp, người dân được làm chủ thực sự trên mảnh đất, khu rừng được giao, đã làm thay đổi căn bản thái độ cách ứng xử lao động, mức độ đầu tư và việc quản lý rừng của người dân. Từ khi được làm chủ rừng của mình, đồng bào đã tích cực đầu tư cây giống, chăm sóc và bảo vệ tốt hơn. Các khu đất trống, đồi trọc được giao cho dân sử dụng để trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả. Tùy theo khả năng và nhu cầu của từng hộ gia đình mà diện tích rừng nhận được khác nhau. Sau khi giao đất, nhiều diện tích đất trống, đồi trọc trước đây nay đã được phủ xanh.

Những biến đổi về kinh tế xã hội hiện nay cũng kéo theo những biến đổi về cây trồng trên các mảnh đất rừng. Trước đây, trên những khu rừng đất người dân chỉ thường khai thác các cây gỗ, tre, nứa, vầu,... để phục vụ cho việc làm nhà cửa, chuồng trại hoặc lấy măng, củi phục vụ cuộc sống gia đình. Còn bây giờ, trên những phần đất được giao, các gia đình thường trồng những loại cây kinh tế như chè, thảo quả.

Bên cạnh đó, chính việc mở rộng thị trường đã làm cho tình hình săn bắt các loại động vật quý hiếm vẫn còn tiếp diễn bởi nhu cầu thu mua của những người dưới xuôi. Người Cơ Lao cũng nhận biết được việc khai thác gỗ, động vật rừng quý hiếm là hoạt động phạm pháp, song vì mưu sinh cho gia đình, họ vẫn lén lút làm. Bên cạnh đó, cũng có không ít hộ lạm dụng việc làm nhà để khai thác gỗ đem bán. Khác với trước đây, người ta có thể săn bắt các loài thú còn rất nhỏ hoặc thu hái từ rừng những loại cây, củ, quả,... chưa kịp sinh trưởng và phát triển. Chính thực trạng này đã gây ra những áp lực không nhỏ trong việc bảo tồn các loài động thực vật.

Cùng với việc khai thác, người Cơ Lao cũng có nhiều biện pháp để quản lý tài nguyên rừng. Theo truyền thống của người Cơ Lao, việc quản lý tài nguyên rừng được thực hiện dựa trên các luật tục, quy ước, dù chỉ là truyền miệng nhưng lại là công cụ biểu hiện để bảo vệ và quản lý tài nguyên rừng. Luật tục và quy ước là kết tinh của tri thức địa phương, quy định những ứng xử của con người với thiên nhiên của đồng bào người Cơ Lao ở Túng Sán. Hiện nay, song hành với các luật tục và quy ước là những chính sách, trong việc tái trồng rừng và bảo vệ rừng. Một loạt các chính sách, chương trình kế hoạch liên quan đến bảo vệ rừng được soạn thảo và thực hiện như Chiến lược bảo tồn rừng quốc gia (1985), Quyết định số 1171/QĐ về quy định cho rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (1986), kế hoạch hành động rừng nhiệt đới (1995), Chương trình 5 triệu ha rừng được bắt đầu năm 1998. Dưới góc độ quản lý nhà nước ban hành những Quyết định và Nghị định chuyển quyền quản lý rừng từ Hợp tác xã và lâm trường quốc doanh sang hộ gia đình (khoán 10)... Đây là những hoạt động thiết thực trong việc bảo vệ và quản lý vào bảo vệ tài nguyên rừng.

3.1.2. Biến đổi về khai thác và sử dụng tài nguyên đất

Đất đai vốn là một loại tài sản vô cùng quan trọng đối với hoạt động mưu sinh của các tộc người. Quyền sở hữu và sử dụng đất đai là nền tảng và cơ sở để người nông dân phát huy các nguồn lực khác. Thời kỳ trước cải cách ruộng đất (năm 1954 ở miền Bắc), nước ta chưa có hình thức sở hữu Nhà nước về đất rừng. Rừng phổ biến là rừng “vô chủ”, thuộc sở hữu chung. Cũng trong hoàn cảnh đó, với dân số ít, nhu cầu con người chưa vượt quá sự tái tạo của rừng,... nên nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Túng Sán còn khá dồi dào. Việc khai thác, mở rộng đất đai để tiến hành hoạt động trồng trọt phụ thuộc vào nguồn nhân lực và nhu cầu của mỗi gia đình. Hệ thống sông suối ở đây cũng đem lại nguồn nước tưới quan trọng cho hoạt động trồng trọt, mặc dù không ổn định. Bên cạnh đó, cuộc sống của người Cơ Lao thời kỳ này cũng phụ thuộc rất nhiều vào việc chiếm đoạt các nguồn lợi từ rừng. Khi chưa chịu áp lực về sự gia tăng dân số, nguồn vốn tự nhiên này còn khá dồi dào và tỏ ra hào phóng với con người.

Tuy nhiên, từ Đổi mới đến nay, ứng xử với tài nguyên đất đang có những biến đổi rõ rệt, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động mưu sinh. Kinh tế hộ gia đình được khuyến khích phát triển và đặc biệt, với chính sách khoán 10 (1988), các hộ gia đình đã được trao quyền sử dụng đất, Nhà nước từng bước trao quyền tự chủ về đất nông nghiệp và đất rừng cho người dân. Tiếp đến Luật đất đai năm 1993, các hộ gia đình được Nhà nước chia đất để khai thác và sử dụng lâu dài. Năm 1998, nhân dân các dân tộc ở Túng Sán đã được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, chính thức có quyền sử dụng đất hợp pháp. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của xã đã được giao cố định cho từng hộ (1 - 1,5ha/hộ). Nhưng tình hình dân số từ đó đến nay đã có sự biến động đáng kể. Có những hộ đông con (nhất là con trai), quỹ đất cứ bị chia nhỏ dần khi có

thành viên đến tuổi lập gia đình riêng. Đất canh tác của họ chỉ là do anh em, bố mẹ san sẻ cho nên diện tích vô cùng hạn chế. Với sự ra đời của hợp tác xã nông nghiệp, toàn bộ ruộng nước được quốc hữu hóa. Việc ruộng nước trở thành ruộng công dưới sự quản lý của hợp tác xã đã phá vỡ các cách thức quản lý ruộng đất truyền thống của người dân và đã không mang lại hiệu quả kinh tế vì không phát huy hết được khả năng lao động và tận dụng được những kiến thức kinh nghiệm trong sản xuất của người Cơ Lao. Điều đó cho thấy làm kinh tế tập thể như vậy không phù hợp dẫn đến những cải cách về quản lý đất đai của nước ta từ 1986 đến nay. Các chính sách này trao quyền quản lý và chủ động sử dụng đất đai cho người dân, đã góp phần nâng cao tính tự chủ và phát huy nội lực trong sản xuất của người dân. Người Cơ Lao lại có điều kiện để áp dụng các kinh nghiệm sản xuất kết hợp với cách thành tựu khoa học vào sản xuất và thực tế đã mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Đối với đất nương rẫy, bên cạnh sự thu hẹp về diện tích, đa số diện tích đất nương đã bị bạc màu nghiêm trọng, chỉ có thể trồng các loại cây hoa màu (ngô, sắn) và cây công nghiệp .

Đối với vườn rừng, trước kia việc quản lý và sử dụng chủ yếu thuộc về cộng đồng, các hộ gia đình trong làng bản được tự do khai phá những phần đất rừng và đất đồi xung quanh nhà. Vườn rừng được người Cơ Lao khai phá từ rất lâu đời, diện tích lớn hơn vườn nhà gấp nhiều lần. Để có được một khu vườn rừng cũng phải mất đến vài năm. Những gia đình có vườn rừng được toàn quyền khai thác và quản lý. Đây được coi là tài sản riêng của từng gia đình. Những năm 1960, nhà nước ra sắc lệnh quốc hữu hóa đất rừng thì đất rừng thuộc về quản lý tập thể của hợp tác xã, các gia đình không được khai phá trên đất rừng của mình nữa. Đến những năm 1989, vườn rừng được giao lại cho từng hộ gia đình nhận ít hay nhiều tùy vào khả năng của mỗi gia đình.

Hiện nay, người Cơ Lao tận dụng triệt để vườn rừng để phát triển kinh tế. Cây trồng chủ yếu có giá trị kinh tế cao như thảo quả, chè,...

3.1.3. Biến đổi về khai thác và sử dụng tài nguyên nước

Trong hoạt động canh tác nông nghiệp của người Cơ Lao, hiện nay trồng lúa nước vẫn được xem là hoạt động sản xuất chính. Nguồn nước từ khe suối vẫn là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho hoạt động sản xuất này. Nhưng hiện nay, việc sử dụng nước, nhất là hệ thống dẫn nước vào ruộng đã có những thay đổi đáng kể.

Trước đây, người Cơ Lao sử dụng hệ thống mương máng bằng bương, vầu để dẫn nước vào ruộng. Hiện nay, hệ thống này vẫn nguyên tác dụng, song người Cơ Lao đã có nhiều cải tiến trong kỹ thuật. Nếu trước đây các mương, máng thường được làm từ các vật liệu có sẵn ở trên rừng như tre, nứa, gỗ... và hàng năm các hộ gia đình lại cử người xây dựng mới hay tu bổ lại, thì bây giờ, hệ thống thủy lợi đã được đầu tư xây dựng kiên cố hóa bằng bê tông cốt thép, và những vật liệu mới như ống nhựa PVC, ống cao su. Với hệ thống thủy lợi bằng bê tông việc dẫn nước vào ruộng đã được đảm bảo, phát huy hiệu quả nguồn nước phục vụ sản xuất, đồng thời tiết kiệm tài nguyên nước. Hệ thống thủy lợi do nhà nước đầu tư xây dựng, được thiết kế khoa học và hợp lý, đem lại hiệu quả cao, giúp đồng bào tận dụng được tối đa nguồn nước phục vụ sản xuất.

Việc dẫn nước vào ruộng bậc thang, cách lấy nước vào thửa ruộng vẫn giữ nguyên như trước. Đối với những ruộng xa nguồn nước, máng nước vẫn được sử dụng để đưa nguồn nước vào ruộng, nhưng số lượng không còn nhiều, vì hiện nay các mương nước cũng được kiên cố hóa bằng bê tông cốt thép. Tuy nhiên với địa hình đồi núi chia cắt, không thể kiên cố hóa hệ thống thủy lợi

bằng bê tông cốt thép hết được, nên bên cạnh những con mương kiên cố, những nơi địa hình gồ gề không bằng phẳng thì mương đất vẫn được sử dụng.

Hiện nay, bên cạnh canh tác lúa nước, người Cơ Lao cũng có biến đổi trong hoạt động sản xuất. Trừ chè và ngô, các loại cây trồng khác đều được họ trồng trên ruộng bậc thang. Ruộng trồng lúa, còn trồng ngô, đậu, rau, lanh, khoai... vào vụ chiêm và vụ đông. Đây cũng là thời điểm mùa khô, vì vậy lượng nước phục vụ cho canh tác khá ít do lưu lượng nước từ khe nước thấp. Tuy nhiên, các giống cây trồng trên cũng không cần nhiều nước tưới.

Trong sử dụng nguồn nước sinh hoạt, sự thay đổi lớn nhất là nguồn nước đã được đưa về hộ gia đình bằng các hệ thống đường ống sạch, mương bê tông do nhà nước đầu tư. Tại các gia đình, tùy từng hộ có thể xây bể nước hoặc dùng các bình chứa nước inox, thùng nhựa cỡ lớn để chứa nước. Do nước đầu nguồn rất trong sạch, nên nước được dẫn thẳng vào hệ thống ống dẫn về từng nhà mà không cần qua hệ thống lọc nước, do đó không bị ảnh hưởng của hóa chất. Phần lớn các hộ gia đình hiện nay đã sử dụng ống dẫn nước bằng nhựa, ống cao su để đưa nước về nhà sử dụng.

Hiện nay, do khí hậu có nhiều biến đổi, lượng mưa ở Túng Sán tăng lên đáng kể vào mùa mưa, khiến cho lưu lượng nước ở các khe suối ngày càng tăng, chế độ thủy văn có chiều hướng xấu, phần lớn các con suối nhỏ, có độ dốc cao, dẫn đến dòng chảy trở nên xiết và gây ra độ xói mòn cao. Mực nước dâng cao, gây ảnh hưởng xấu đến đời sống sinh hoạt, chia cắt đường sá và hoạt động sản xuất của đồng bào. Tuy nhiên, vào mùa khô lại xảy ra hiện tượng các dòng suối trở nên cạn kiệt.

Việc sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón hóa học trong canh tác nông nghiệp, khiến cho môi trường sống của các loài thủy sản không còn trong sạch như trước. Các dòng suối, đồng ruộng đã dần cạn kiệt các nguồn lợi thủy

sản như tôm, cá, cua, ốc. Vì vậy, những hình thức đánh bắt cá truyền thống cũng dần mai một. Việc sử dụng thuốc trừ sâu cũng khiến cho việc nuôi cá trong ao, trên ruộng cũng dần ít đi, do không còn hiệu quả như trước.

Hiện nay, các làng bản người Cơ Lao không còn những quy định cụ thể trong việc bảo vệ nguồn nước sinh hoạt mà chủ yếu dựa vào ý thức của từng người dân. Chủ yếu người già vẫn nhớ, duy trì và thực hiện các quy định trước kia của cha ông. Do sự thay đổi của xã hội hiện đại, việc bảo vệ các dòng suối, nguồn nước khỏi nạn ô nhiễm không còn được người dân thực hiện nghiêm túc như trước kia, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên.

Đối với các hệ thống nương, máng dẫn nước, do đã được bê tông hóa nên những quy định về bảo vệ, xây dựng, tu sửa hàng năm trước đây đã không còn phù hợp. Thay vì cử người trông coi như trước kia, giờ đây họ cùng nhau quản lý. Mọi người đều có trách nhiệm gìn giữ và bảo vệ hệ thống nương máng, vì lợi ích chung của cả cộng đồng, trong đó có gia đình và bản thân. Hiện nay việc thỏa thuận trong việc lấy nước canh tác dựa trên những nguyên tắc chia nước trước kia. Tuy nhiên, không phải ai cũng tuân thủ nguyên tắc này nghiêm ngặt như trước. Bên cạnh đó, những cánh rừng đầu nguồn nước giờ đây hầu như không còn được bảo vệ nghiêm ngặt như trước. Nhu cầu khai thác lâm sản ngày càng cao, ý thức người dân trong việc bảo vệ rừng đầu nguồn cũng không cao nên tốc độ phá rừng đầu nguồn diễn ra nhanh. Hiện nay, những cánh rừng đầu nguồn hầu như không còn nhiều cây lớn, diện tích rừng ngày càng thu hẹp. Chính vì vậy, lưu lượng dòng chảy ở các khe suối hiện nay cũng không dồi dào và trong sạch như trước kia, mà cạn kiệt vào mùa khô, hung dữ và vẫn đục vào mùa mưa.

3.2. Nguyên nhân của sự biến đổi

3.2.1. Tác động của các yếu tố chính sách

Từ sau những năm 60 của thế kỷ 20, khi miền Bắc bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, cơ cấu kinh tế truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số miền núi nói chung và của đồng bào Cơ Lao nói riêng dần thay đổi và chuyển sang cơ chế sản xuất tập trung bao cấp. Nhiều khía cạnh đời sống của đồng bào biến đổi và hòa nhập với xu thế phát triển chung của đất nước. Tuy nhiên, những bất cập của phong trào hợp tác hóa đã dẫn đến những khủng hoảng kinh tế sau đó. Trên thế giới, vào những năm cuối thập niên 70, Liên Xô đã thực hiện công cuộc cải tổ, Trung Quốc cũng tiến hành cải cách, mở cửa. Đó cũng là nguyên nhân dẫn đến sự Đổi mới toàn diện đất nước của Việt Nam, được đánh dấu bằng nghị quyết Đại hội lần thứ VI (12-1986) của Đảng. Đại hội đã mở ra bước ngoặt quan trọng, đưa nền kinh tế nước ta chuyển sang một hướng đi mới

Nhận thức rõ được ưu thế, tiềm năng cũng như những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã thực thi nhiều giải pháp để giải quyết những vấn đề đang tồn tại. Trong đó, những giải pháp nhằm phát triển kinh tế luôn được đặc biệt chú trọng. Trên thực tế, một số chương trình, dự án sau khi được triển khai đã phát huy hiệu quả, cải thiện thực trạng sinh kế, góp phần nâng cao đời sống, cũng như gây nên những biến đổi cho đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có người Cơ Lao ở Túng Sán. Có thể kể ra những chính sách như:

Chính sách liên quan đến đất đai và rừng. Đất đai vốn là một loại tài liệu sản xuất rất quan trọng và có sự ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta. Vì vậy, trong quá trình

chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, Đảng và Nhà nước đã ban hành rất nhiều các chính sách lớn liên quan đến vấn đề này. Trong đó, có thể kể đến: Nghị định số 64/CP ngày 27/3/1993 của Chính phủ về *quy định việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp*; Nghị định 02 - CP ngày 15/1/1994 về *việc giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp*, Chính sách hỗ trợ trồng mới 5 triệu ha rừng (dự án 661): trồng rừng mới đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn theo định mức 661, trồng rừng sản xuất của các lâm trường TW theo quy định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đối với vùng biên giới ngoài định mức là 50.000đồng/ha, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm 35.000đồng/ha. Hộ nghèo đặc biệt khó khăn tỉnh trợ cấp cho không giống và phân bón để đồng bào phát triển sản xuất.... Đây là những văn bản hết sức quan trọng, khẳng định quyền làm chủ của người lao động với đất và rừng, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế - xã hội.

Chính sách trong phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp. Để góp phần đưa sản xuất nông nghiệp vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ tự cung tự cấp chuyển dần sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, Nhà nước đã triển khai thực hiện hàng loạt các chương trình như giao đất, khoán hộ, đầu tư hạ tầng, trợ giá giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao áp dụng tiến bộ kỹ thuật,... Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, định canh định cư, xây dựng kinh tế mới theo Quyết định 327/HĐBT ngày 15/9/1992, tiếp theo là Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng (1998 - 2005) theo Quyết định 661/1998/QĐ - TT ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ,... đã góp phần bảo vệ diện tích rừng hiện có, tăng hiệu quả sử dụng diện tích đất trống đồi trọc, tạo thêm việc làm cho người lao động,...

Chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn. Chương trình 135 giai đoạn 2, chương trình 167, *Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Dự án Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (quy định tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/07/1998 của Thủ tướng Chính phủ) thành chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn.* Mục tiêu của chính sách nhằm xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế hộ gia đình các dân tộc đặc biệt khó khăn. Từ chương trình này, rất nhiều hộ gia đình các dân tộc thiểu số ở nước ta, trong đó có người Cơ Lao ở Túng Sán đã được trợ giúp kịp thời về những nhu cầu tối thiểu của đời sống và sản xuất, giảm khai thác, phá rừng, góp phần phát triển bền vững.

Chính sách xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm. Nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa, Đảng và Nhà nước ta trong những năm qua đã ban hành một số chính sách lớn liên quan đến xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm như Quyết định 133/1998/QĐ-TTg, Quyết định số 134/2002/QĐ-TTg, Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg,...

Chương trình định canh định cư Quyết định 327/HĐBT ngày 15/9/1992, Nghị quyết NQ 38 - CP (1968), Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg (bắt đầu từ những năm 60 thế kỷ trước). Nhằm khắc phục tình trạng du canh, du cư, chặt phá rừng làm nương rẫy, chương trình định canh định cư đã triển khai các hoạt động như xây dựng các cơ sở sản xuất (khai hoang, thâm canh, thuỷ lợi nhỏ, trồng cây công nghiệp, trồng rừng,...) xây dựng cơ sở hạ tầng, di dân phát triển vùng kinh tế mới,... Sau thời gian thực hiện, cho đến nay, chương trình đã góp phần ổn định đời sống, ổn định sản xuất cho đồng bào các dân tộc du canh, du cư, góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên.

Việc thực hiện các chính sách này trên thực tế đã tạo điều kiện đưa người Cơ Lao thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, đi lên cùng xu hướng phát triển. người Cơ Lao được thụ hưởng hỗ trợ tích cực từ các chương trình nêu trên. Việc cải thiện sinh kế, nâng cao đời sống đồng bào nơi đây thấy được vai trò và hiệu quả của những chính sách mà Đảng và Nhà nước đã triển khai trong thời gian qua.

3.2.2. Tác động của các yếu tố kinh tế

Từ sau Đổi mới đến nay, với chủ trương mở cửa và tăng cường hội nhập, phát triển kinh tế của Nhà nước ta, tình hình buôn bán và trao đổi hàng hoá đã có nhiều khởi sắc ở tất cả các vùng miền và có những tác động nhất định tới sự biến đổi của mọi dân tộc. Năm 1989, khi Nhà nước cho phép xoá bỏ rào cản buôn bán đường dài giữa các tỉnh, đã có nhiều người buôn bán ở miền xuôi lên Túng Sán. Họ mang lên những hàng hoá tiêu dùng vốn rất khan hiếm trước đó. Những người này cũng bắt đầu thu mua nông sản của bà con để cung ứng cho các cơ sở chế biến dưới xuôi với nhu cầu thu mua hầu như không giới hạn.

Nhận thức về mục đích của hoạt động trồng trọt và chăn nuôi hiện nay của người dân đã có những thay đổi tích cực. Thị trường ngày càng mở rộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiêu thụ sản phẩm. Một số nông sản chỉ để phục vụ cho nhu cầu thị trường và được xem như một nguồn thu nhập quan trọng, mặc dù quy mô còn nhỏ lẻ. Với khoản tiền trên dưới một chục triệu đồng sau khi thu hoạch vụ ngô hoặc bán một con trâu (bò), người dân có thể trang trải cho nhu cầu mua sắm các vật dụng cần thiết của gia đình, kể cả những đồ đắt tiền như máy xát gạo, xe máy, ti vi,...

Đầu những năm 2000, trên địa bàn xã Túng Sán bắt đầu xuất hiện những đại lý nhỏ đầu tiên, chủ yếu phục vụ các loại hàng tiêu dùng cho bà

con trong xã. Đến nay, số gia đình người Cơ Lao tham gia hoạt động làm dịch vụ đã tăng lên đáng kể, không chỉ có ở trung tâm xã mà xuất hiện ở từng bản làng với các loại dịch vụ như hàng tiêu dùng, thu mua nông sản, sửa chữa xe máy,... Các loại sản phẩm mà đại lý bán ra ngày càng đa dạng về chủng loại như thực phẩm, đồ dùng sinh hoạt,... Thị trường được mở rộng đã giúp cho nông dân tiếp cận được các loại phân hoá học, các loại giống cây trồng và vật nuôi mới làm tăng năng suất và sản lượng. Đồng thời, để đáp ứng cho nhu cầu của các tư thương dưới xuôi, các đại lý này còn thu mua của bà con các loại nông sản, lâm sản. Nếu như trước đây, hoạt động nông nghiệp của người Cơ Lao ở Túng Sán chủ yếu mang tính chất tự cấp, tự túc thì nay, họ đang dần thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để đáp ứng nhu cầu của thị trường, góp phần nâng cao thu nhập gia đình. Một số cây trồng mới (ngô lai, sắn cao sản, chè, thảo quả,...) mang tính chất hàng hoá đang được bà con thử nghiệm và từng bước chuyển đổi để phát triển kinh tế hộ gia đình. Trong đó, hoa màu đã trở thành loại cây mang lại nguồn thu chủ yếu về tiền mặt và thời điểm được giá, có thể thu được một vài chục triệu đồng, chiếm phần lớn trong cơ cấu thu nhập của các hộ. Việc thu mua các nông sản của bà con ở các cửa hàng trên địa bàn xã ngày càng được mở rộng về mặt quy mô. Tuy nhiên, hình thức kinh doanh này cũng đang gặp không ít những khó khăn.

Theo một số người dân cho biết, khi vào vụ, có ngày thu mua của bà con tới hàng vài tấn ngô chè, thảo quả. Tuy nhiên, hình thức mua bán hiềm khi thấy sử dụng tiền mặt, đa số là mua chịu, ghi nợ và hẹn đến mùa thu hoạch (ngô, sắn) thì các chủ đại lý đến siết nợ với lãi suất không hề thấp. Thực tế ở Túng Sán cho thấy, việc kinh doanh theo hình thức này không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió. Có một số hộ gia đình mở dịch vụ bán phân đạm tại nhà, phục vụ nhu cầu bà con trong bản. Hình thức phổ biến là mua phân đạm chịu và trả tiền khi vào vụ thu hoạch nông sản. Nhưng gặp

phải vụ mất mùa, đa số người dân không có khả năng thanh toán đã khiến cho các đại lý này đã phải ngừng hoạt động do không còn vốn.

Hiện nay, để hoà nhập với cơ chế thị trường, các hoạt động mưu sinh của người Cơ Lao đã có nhiều thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, thu nhập từ hoạt động nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Các hoạt động phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ khiêm tốn, chưa tạo ra được nguồn thu nhập đáng kể và đang phát triển một cách hết sức khó khăn.

3.2.3. Tác động của các yếu tố xã hội

Ở nước ta, khi đánh giá các yếu tố về xã hội, người ta thường xem xét về các khía cạnh như giảm tỷ lệ hộ nghèo, không còn hộ đói, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa các dân tộc, giữa các vùng, chăm lo xây dựng con người trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, giảm tệ nạn xã hội.

Nhưng trước mắt, đối với các dân tộc đặc biệt khó khăn, trong đó có người Cơ Lao thì xoá đói giảm nghèo được coi là nhiệm vụ trọng tâm. Với định hướng đúng đắn, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra những chủ trương nhằm thiết lập công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng giai đoạn phát triển kinh tế. Chủ trương đó đã được cụ thể hoá bằng hàng loạt các chính sách, chương trình, dự án,... nhằm xoá đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Cũng từ những chương trình này, cuộc sống người Cơ Lao ở Túng Sán đã có những thay đổi đáng kể: cơ sở hạ tầng và các điều kiện dịch vụ xã hội từng bước được nâng cấp.

Tỷ lệ hộ nghèo hiện nay ở người Cơ Lao mặc dù đang có xu hướng giảm, nhưng có một thực tế là tỷ lệ hộ cận nghèo lại khá cao, khi gặp phải những rủi ro thì tình trạng nghèo lại dễ dàng tái hiện và gia tăng. Theo Phó chủ tịch UBND xã, ông Hà Phúc Thực cho biết: “ *Rất ít hộ có tích lũy từ thu*

nhập hàng năm, khi chuẩn nghèo tăng lên một chút hoặc khi có biến cố xảy ra như thời tiết cực đoan, trượt giá nông sản... lại dễ rơi vào cảnh nghèo đói”.

Đất sản xuất hạn hẹp dần, chất lượng nguồn nhân lực thấp, đời sống luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro,... đang là những nguyên nhân căn bản khiến cho công cuộc xoá đói giảm nghèo ở Túng Sán chưa thực sự bền vững. Không ít hộ đã thoát nghèo nay đang đứng trước nguy cơ tái nghèo hoặc đang từ hộ cận nghèo xuống hộ nghèo.

Ở Túng Sán đất sản xuất ngày càng thu hẹp, hoạt động trồng trọt lại mang tính thời vụ cao nên thời gian nông nhàn khá dài. Trong khi đó, các ngành nghề phi nông nghiệp ở đang phát triển một cách rất khó khăn, lao động trong nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ rất cao trong cơ cấu. Vì vậy, tạo công ăn việc làm cho người lao động, rút lao động ra khỏi nông nghiệp, giảm áp lực dân số trên diện tích đất canh tác và tăng thu nhập cho các nông hộ là vấn đề không đơn giản. Trong công cuộc cải thiện sinh kế, nguồn lực con người luôn được đặt lên hàng đầu và có ý nghĩa quyết định đối với các nguồn lực khác. Nhưng nguồn lực này ở người Cơ Lao đang thể hiện rõ những yếu kém. Chất lượng nguồn lao động còn nhiều hạn chế cả về thể lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật lẫn tác phong lao động nông nghiệp. Sự hạn chế về chất lượng nguồn lao động được thể hiện khá rõ trong việc sử dụng nguồn vốn tài chính. Nó đặt ra không chỉ đối với người dân mà ngay cả các cán bộ thuộc hệ thống chính trị cơ sở, một đội ngũ có vai trò quan trọng và quyết định rất lớn trong việc đảm bảo sự thành công của các chương trình xoá đói giảm nghèo. Việc lựa chọn, bình xét hộ nghèo chủ yếu được thực hiện ở cấp thôn bản với sự tham gia của các lãnh đạo địa phương, đội ngũ cán bộ còn rất nhiều bất cập về năng lực, trình độ. Vì vậy, hậu quả của nó là nguồn vốn tín dụng nhiều khi không đến được đúng đối tượng cần được hỗ trợ. Thực tế cho thấy, không

thiếu những hộ không sử dụng vốn vay vào mục đích phát triển sản xuất. Với cách làm này, vô hình chung đã và đang trở thành nguy cơ đẩy một số hộ lún sâu hơn vào vòng nghèo đói.

Đối với người dân, với sự hạn chế về trình độ, vấn đề ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cũng gặp nhiều trở ngại. Mặc dù đã qua các lớp tập huấn trồng các loại cây, con có giá trị hàng hoá nhưng khi triển khai trên thực tế, hiệu quả mang lại không được như mong đợi.

3.2.4. Tác động từ sự biến đổi khí hậu

Biểu hiện và tác động của biến đổi khí hậu ở miền núi phía Bắc rất rõ ràng và được thể hiện thông qua các thông số khí tượng như thay đổi về lượng mưa, nhiệt độ không khí và các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ quét, lũ ống, hạn hán, rét đậm, rét hại. Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân, nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên

Đối với người Cơ Lao ở xã Túng Sán, môi trường tự nhiên chính là nền tảng quan trọng nhất để hình thành nên không gian văn hóa xã hội tộc người. Mọi hoạt động mưu sinh truyền thống của người Cơ Lao đều được hình thành và phát triển trên cơ sở của các đặc điểm môi trường tự nhiên nơi họ cư trú. Sự tác động qua lại giữa con người với môi trường tự nhiên đã tạo nên đặc trưng sinh thái riêng của tộc người, trong đó thể hiện sự thích ứng với môi trường tự nhiên trong các hoạt động sản xuất, cũng như trong ứng phó với điều kiện thời tiết bất thường.

Biến đổi khí hậu trong những năm qua đã có những tác động và gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất và đời sống người Cơ Lao ở xã Túng Sán. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu như sạt lở đất, lũ quét làm mất diện tích đất canh tác làm giảm và phá huỷ nhiều diện tích đất gieo trồng, từ đó làm

giảm năng suất, sản lượng lương thực của người dân. Biến đổi khí hậu còn làm biến đổi đặc tính của đất, làm suy thoái đất ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của các loại cây trồng, nhiều loại cây không thích ứng kịp với sự thay đổi bất thường của thời tiết. Cộng đồng người Cơ Lao, với đặc điểm canh tác và sinh sống dựa vào núi rừng, khai thác các nguồn lợi tự nhiên từ rừng với sự tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu đến tài nguyên rừng như cháy rừng, lũ lụt, lũ quét, sạt lở, làm giảm tài nguyên cung cấp từ rừng gây ảnh hưởng đến đời sống của người dân ở đây. Chính vì vậy trong thời gian, để đối phó và dần thích ứng với biến đổi khí hậu, người Cơ Lao đã có những thay đổi nhất định trong cách ứng xử với môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

3.2.5. Tác động từ sự thay đổi trong nhận thức của người Cơ Lao

Trong truyền thống, người Cơ Lao ở Túng Sán đã sớm có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, thể hiện ở một số tập tục và kiêng kỵ trong các hoạt động mưu sinh, được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Từ những điều kiện địa hình, khí hậu và đất đai của địa phương, họ đã tạo nên bộ nông cụ mang tính tương thích, những tập đoàn giống cây trồng phù hợp và một hệ thống nông lịch chặt chẽ, nhịp nhàng. Thực tế đã cho thấy, nền nông nghiệp trồng trọt của họ đã tận dụng được những điều kiện ưu đãi của thiên nhiên, đồng thời cũng đủ sức chống chịu sự khắc nghiệt do thiên nhiên mang lại.

Tuy nhiên, ý thức bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao hiện nay đang có chiều hướng suy giảm trước sức ép của vấn đề đói nghèo và sự gia tăng dân số. Phần lớn diện tích rừng ở đây, trong đó có rừng đặc dụng (rừng già) đã nằm trong sự quản lý của Nhà nước (Hạt Kiểm lâm). Diện tích ruộng nước không đáng kể, nhu cầu lương thực tăng nhanh, sự phát triển kinh tế hàng hoá,... đã thúc đẩy tình trạng phá rừng, khai hoang để chuyển dần đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp. Phần lớn diện tích đất đai ở

Túng Sán có độ dốc cao, lượng mưa tập trung theo mùa, độ che phủ giảm cùng với hệ thống canh tác chưa hợp lý nên tình trạng rửa trôi là hậu quả không thể tránh khỏi. Họ buộc phải canh tác trên những vùng đất không thích hợp, các sườn đồi bị xói mòn, thời gian bỏ hoá bị rút ngắn dần đã càng đẩy nhanh sự bạc màu của đất. Với tỷ lệ hộ nghèo cao, tình trạng xâm hại tài nguyên và môi trường nơi họ sinh sống vẫn đang tiếp diễn hàng ngày.

Ngoài ra, tình trạng lạm dụng phân bón hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật của người dân cũng đang làm cho đất bị thoái hoá nhanh chóng, trong đó, lại thiếu những biện pháp bảo vệ hữu hiệu, gây nên những tác động xấu đến chất lượng môi trường. Mặc dù đã được tập huấn, nhưng do hạn chế về trình độ nên việc áp dụng hàm lượng phân bón hoá học trên diện tích canh tác cây trồng không hợp lý, thiếu tính toán và phần lớn dựa trên cảm tính. Điều này không chỉ làm thiệt hại về sức khoẻ, nguồn lực tài chính, năng suất cây trồng mà còn gây ảnh hưởng tiêu cực tới tài nguyên thiên nhiên.

3.3. Khuyến nghị các giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá trong ứng xử với tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển tộc người Cơ Lao hiện nay

3.3.1 Vị trí, vai trò của già làng, trưởng bản và người có uy tín trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tộc người Cơ Lao

Già làng, trưởng bản và người có uy tín là lớp người nắm giữ các kinh nghiệm dân gian, họ truyền lại cho lớp người sau tổ chức sản xuất, phòng chống thiên tai, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vừa phục vụ đời sống vừa bảo vệ môi trường sinh thái. Đây là lực lượng có vốn hiểu biết về tộc người, họ có trách nhiệm truyền dạy lại cho thế hệ sau về ý thức cội nguồn, cách ứng xử với nguồn lợi tự nhiên.

Trong cộng đồng tộc người Cơ Lao, ý thức truyền dạy các kinh nghiệm trong lao động sản xuất từ thế hệ này qua thế hệ khác. Việc truyền dạy này diễn ra hàng ngày, hàng giờ, trong lúc làm ruộng, đi rừng và trong bất kỳ hoàn cảnh nào mà họ thấy cần thiết như lúc làm ruộng bậc thang, cha mẹ dạy con cái cách be bờ, cách lấy nước, dẫn nước vào ruộng.

Để chỉ dạy đời sau biết giữ gìn và bảo vệ tài nguyên rừng trong cộng đồng người Cơ Lao tồn tại các luật tục, quy ước như tháng nào trong năm được lấy măng tháng nào không được lấy măng, không khai thác, khai phá ruộng ở rừng đầu nguồn làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất. Ý nghĩa lớn nhất của các luật tục là nhắc nhở con cháu sau này phải biết giữ gìn, bảo vệ lấy nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính bằng kinh nghiệm và uy tín của mình mà tiếng nói của họ có trọng lượng tác dụng đến điều chỉnh hành vi, ý thức của lớp người sau, góp phần củng cố sự cố kết trong cộng đồng, duy trì phát huy các tập quán tốt đẹp của người Cơ Lao.

Trong đời sống hiện đại, trước sự vận động của thực tiễn. Hệ thống tri thức mà già làng, trưởng bản, người có uy tín nắm giữ thực chất là hệ thống tri thức được truyền giữ từ đời này qua đời khác. Nếu các nhà hoạch định chính sách không chú ý đến đầy đủ hệ thống tri thức mà họ nắm giữ để phát huy trong xây dựng cuộc sống mới sẽ làm cho các chủ trường đường lối của Đảng và Nhà nước khó đi vào cuộc sống đồng bào. Tuy nhiên, cũng cần phải thực tế kiểm nghiệm tính đúng đắn của các tri thức có phù hợp, vì có nhiều kinh nghiệm cũng đã lỗi thời.

3.3.2 Một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá trong quá trình phát triển tộc người Cơ Lao hiện nay

Từ những phân tích trên đây và thực trạng ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao hiện nay, chúng tôi mạnh dạn kiến nghị một số giải

pháp nhằm tìm ra hướng đi phù hợp cho công cuộc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa trong quá trình phát triển tộc người Cơ Lao hiện nay.

Cần có chính sách cụ thể, phù hợp để gắn người dân với rừng và kinh tế rừng.

Rừng vốn là không gian sinh tồn quan trọng của cư dân miền núi, nền kinh tế miền núi bị khủng hoảng cũng bắt đầu từ sự khủng hoảng của tài nguyên rừng. Vì vậy, để giải quyết tình trạng này ở người Cơ Lao xã Túng Sán, cần chú trọng việc tiếp tục triển khai thực hiện việc giao đất giao rừng cho hộ gia đình để người dân trông rừng và phát triển kinh tế rừng gắn với quyền lợi và trách nhiệm trong quản lý tài nguyên rừng cho mỗi hộ gia đình. Những diện tích đất rừng, rừng còn lại không giao cho cá nhân nào thì thuộc quyền quản lý của chính quyền. Giữa chính quyền địa phương, tổ chức cộng đồng và hộ gia đình cần xây dựng cam kết về trách nhiệm và quyền lợi trong quản lý đất, rừng. Đây không chỉ là cơ sở pháp lý để cộng đồng thực hiện mà còn là văn bản hướng dẫn mỗi thành viên quản lý tài nguyên đất, rừng một cách hiệu quả, bền vững.

Khuyến khích trông rừng bằng phương pháp hỗ trợ vay vốn, cây giống, đồng thời kiên quyết bảo vệ rừng để từ đó người dân được hưởng lợi từ việc khai thác các sản phẩm ngoài gỗ như măng, nấm... Phải phục hồi lại chính diện tích rừng đã bị mất đi bằng việc lợi dụng khả năng tái sinh của các loại cây rừng, phát dọn những cây không có khả năng phát triển. Trồng mới trên các diện tích đất rừng không thể phục hồi. Trồng loại cây phải phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và theo nguyện vọng của hộ gia đình.

Người dân nên ưu tiên chọn những loài cây cho giá trị kinh tế cao và giá trị khác như trồng thảo quả sẽ góp phần giúp người dân thoát khỏi đói nghèo.

Quế không chỉ là cây cho thu nhập cao mà còn giúp phân tầng độ che phủ của rừng.

Các cấp chính quyền ở địa phương cần thực hiện quản lý đất đai chặt chẽ hơn, kết hợp giữa quy ước và luật tục với luật pháp hiện hành để quản lý sao cho hiệu quả, ban hành các văn bản về khai thác và bảo vệ tài nguyên rồi phổ biến đến người dân giúp họ hiểu và tự giác thực hiện. Tại các khu rừng giao cho từng hộ gia đình, chính quyền cần khuyến khích người dân phát triển kinh tế theo mô hình vườn rừng.

Cần có những chính sách, giải pháp phù hợp nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Với tình trạng suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống cây trồng chủ yếu là cây lương thực với diện tích và năng suất thấp... là những nguyên nhân gây nên tình trạng đói nghèo ở người Cơ Lao hiện nay. Cho dù có áp dụng khoa học kỹ thuật mới thì đất đai và cây trồng hiện tại cũng chỉ đủ đáp ứng nhu cầu tự túc lương thực. Vì thế, giải pháp đặt ra cho vùng một mặt mở rộng, thâm canh tăng vụ ruộng nước hiện có, mặt khác đa dạng hóa cây trồng cho phù hợp với trình độ của người dân để hạn chế rủi ro và đa dạng hóa nguồn thu nhập. Theo đó, người có thể khai hoang các chỗ đất trống, đòi thợ cải tạo thành ruộng bậc thang, trên cơ sở đó, thâm canh, tăng vụ để đáp ứng nhu cầu tự túc lương thực tại chỗ; cải tạo nương rẫy thành nương định canh để trồng các loại cây lương thực thực phẩm ngắn ngày, dễ trồng, không đòi hỏi nhiều vốn, kỹ thuật vừa phục vụ tiêu dùng, vừa có giá trị hàng hóa như ngô, sắn, đậu... Trên cơ sở tự túc lương thực, việc định hướng phát triển nông nghiệp cần đi vào phát triển cây dài ngày theo quy mô và phù hợp với trình độ của người dân như trồng các loại cây quế, hồi, chè... Bên cạnh việc phát triển các giống cây năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực cho

người dân thì cần phát triển các giống cây trồng địa phương, nhằm xây dựng cây hàng hóa đặc sản, mang lại thu nhập cao, ví dụ như cây chè Shan Tuyết.

Cần giảm thiểu nguy cơ xói mòn đất và tăng độ màu cho đất bằng cách trồng cây theo đường đồng mức, phát triển việc xen canh giữa các cây ngắn ngày như xen canh ngô và chè chống xói mòn đất, sử dụng phân bón tự tạo như lá cây, ủ phân chuồng... kết hợp bón phân hữu cơ để cải tạo đất, khơi thông dòng chảy bề mặt hợp lý khi có mưa.

Tuy nhiên, trong việc xây dựng các dự án, mô hình phát triển kinh tế bền vững đặc biệt là dự án liên quan đến canh tác nông nghiệp, cần có sự tôn trọng những kiến thức địa phương có giá trị ứng dụng, phù hợp với môi trường tự nhiên vốn phức tạp và đa dạng.

Cần tiến hành các hoạt động tuyên truyền phù hợp và hiệu quả về công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Giúp đồng bào nhận thức được vai trò của tài nguyên thiên nhiên trong cuộc sống cũng như trong sản xuất. Từ đó, chính người dân sẽ nâng cao ý thức về sự cần thiết phải duy trì, đổi mới các tri thức về bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý trong tình hình mới hiện nay. Nâng cao vai trò của người dân, nhất là lãnh đạo của làng bản trong việc xây dựng và thực hiện quy ước sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên. Phù hợp với các cơ chế chính sách phát triển - kinh tế xã hội của Đảng và nhà nước.

Thu hút sự tham gia của người dân xây dựng các quy ước. Các luật tục, quy ước đã tồn tại từ bao đời trong cuộc sống của tộc người. Đó là những ứng xử có chọn lọc để điều tiết mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên. Với điều kiện mới, nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững là điều cần phải làm. Tuy nhiên, các nguyên cứu và đề xuất để đưa ra thực tế có hiệu quả, có tính khả thi cao, cần kết hợp

chặt chẽ với các kinh nghiệm dân gian với tri thức, tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Mọi nghiên cứu đề xuất các giải pháp liên quan đến tài nguyên cần đưa ra bàn bạc, thảo luận với người dân, theo nguyên tắc từ dưới lên chứ không phải trên xuống như xưa vẫn làm.

Hiện nay, bên cạnh các quy ước và luật tục thì pháp luật nhà nước đã được thi hành, hai hệ thống này song hành với nhau cùng tồn tại trong cuộc sống, và nó phát huy ở những địa bàn cụ thể. Việc kết hợp hai hệ thống này trong bảo vệ và quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên là cần thiết. Xây dựng các quy ước không nên có cùng một công thức chung, duy nhất phổ biến cho mọi nơi mà phải dựa trên bối cảnh của từng địa phương và do chính người dân tham gia, thảo luận, quyết định. Cần phát huy các quy ước truyền thống, tăng cường giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho người dân để hạn chế tàn phá và hủy diệt nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Phát huy vai trò của già làng trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng. Vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín có vị trí quan trọng trong đời sống cộng đồng tộc người Cơ Lao thể hiện qua việc chỉ đạo sản xuất, gìn giữ và bảo tồn các giá trị văn hóa, trong đó có các quy ước truyền miệng của dân tộc mình. Họ là những người trực tiếp sử dụng các quy ước đó để giải quyết các vấn đề xã hội trong cộng đồng.

Thực hiện tốt Chỉ thị 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng chính phủ về “Phát huy vai trò của có người uy tín vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, đồng thời xây dựng các quy chế hoạt động của người có uy tín để phát huy triệt để vai trò của họ.

Tiểu kết chương 3

Từ Đổi mới đến nay, hàng loạt các chính sách, chương trình, dự án đã và đang được triển khai ở Túng Sán dưới nhiều hình thức khác nhau. Các chính sách này, tạo nhiều chuyển biến tích cực trong đời sống của người Cơ Lao. Tuy nhiên, nhiều yếu tố truyền thống trong đời sống của đồng bào dần mai một, cách ứng xử của người Cơ Lao trong quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên cũng không nằm ngoài tình trạng đó. Ngày nay, nhiều quy ước, luật tục về sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên không còn phù hợp với điều kiện mới. Nguyên nhân của những biến đổi này là do sức tác động của tình hình phát triển kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu, thay đổi môi trường sống, nhận thức của cộng đồng người Cơ Lao và cơ hội tiếp cận với khoa học kỹ thuật, các nguồn thông tin.

Mặc dù vậy, các ứng xử với tài nguyên thiên nhiên vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống đồng bào, giúp người dân quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên hợp lý để phục vụ cho đời sống sinh hoạt cũng như canh tác nông nghiệp. Điều đó đặt ra yêu cầu cần phải nghiên cứu đề xuất các giải pháp hợp lý kết hợp giữa truyền thống và hiện đại để sử dụng và bảo vệ tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống, phục vụ công cuộc xây dựng nông thôn mới hiện nay.

KẾT LUẬN

Cơ Lao là tộc người thiểu số có dân số rất ít, thuộc nhóm ngôn ngữ hỗn hợp Ka đai, ngữ hệ Thái - Ka đai, vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc di cư đến Việt Nam. Nhóm Cơ Lao Đỏ di cư đến xã Túng Sán sinh sống trong môi trường tự nhiên có những đặc trưng riêng về điều kiện đất đai, khí hậu, thủy văn của vùng cao núi đất phía Tây của tỉnh Hà Giang... Trải qua nhiều đời sinh sống ở đây, họ đã thể hiện sự thích ứng của mình với tài nguyên thiên nhiên trong hoạt động mưu sinh. Cách ứng xử với tài nguyên thiên nhiên được họ đúc rút từ thế hệ này qua thế hệ khác với nguồn tri thức tích lũy được rất phong phú dồi dào, thể hiện sự sáng tạo và thích ứng trong ứng xử với tài nguyên. Trong ứng xử với tài nguyên rừng, đó là những hiểu biết qua việc phân loại các loại rừng có thể khai thác, rừng không thể khai thác, cách thức khai thác hợp lý và bảo vệ rừng thông qua các luật tục quy ước... Trong ứng xử với tài nguyên đất, đó là sự hiểu biết về địa hình, địa vật, thổ nhưỡng..., là tri thức về sự phối hợp giữa các loại hình canh tác vườn rừng, ruộng bậc thang, nương rẫy và phương thức canh tác phù hợp với từng chất đất, từng kiểu địa hình, từng loại khí hậu thời tiết... Trong ứng xử với tài nguyên nước, đó là cách thức sử dụng nước đầu nguồn trong sinh hoạt và sản xuất, quản lý và duy trì nguồn nước...

Các hình thức ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao trước kia cũng như hiện nay có thể xem là phương pháp hiệu quả nhất, vừa đảm bảo cuộc sống của con người và duy trì nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhằm khai thác và sử dụng hợp lý lâu dài, phục vụ nhu cầu sinh sống.

Để quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, người Cơ Lao thông qua các quy ước, luật tục mang tính cộng đồng cao. Các quy ước đó đáp ứng được mục đích sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên, được mọi thành viên trong

cộng đồng chấp thuận và nghiêm ngặt thực hiện. Đây cũng là truyền thống tốt đẹp cần được phát huy và gìn giữ.

Bước vào thời kỳ đổi mới, cách ứng xử với tài nguyên thiên nhiên của người Cơ Lao cũng có nhiều biến đổi; việc giao đất giao rừng đến từng hộ gia đình, người dân được làm chủ trên mảnh đất của mình, đã làm thay đổi căn bản thái độ cách ứng xử lao động, mức độ đầu tư, và quản lý rừng. Diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp, cùng với đó là xói mòn, bạc màu của đất nên phải tận dụng tối đa đất để canh tác, đồng thời chuyển đổi các giống cây trồng cho phù với điều kiện mới. Nguyên nhân của biến đổi là do sự ra đời của hàng loạt chính sách phát triển dân tộc và miền núi của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian. Tuy nhiên, một số ứng xử đã biến đổi, phai nhạt dần hoặc mất đi do gặp nhiều trở ngại bởi các yếu tố như chính sách quản lý rừng, suy thoái môi trường tự nhiên... Một số chủ trương, chính sách lớn được thực hiện trong thời gian qua ở cộng đồng người Cơ Lao như *Chương trình định canh định cư, Chính sách liên quan đến đất đai và rừng, Chính sách trong phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp...* đã thể hiện vai trò của Đảng và Nhà nước ta trong việc điều tiết sự tác động của con người tới môi trường tự nhiên, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Nhưng những năm gần đây, dân số gia tăng trong khi diện tích đất đai để canh tác nông nghiệp đang dần bị thu hẹp cả về diện tích lẫn chất lượng đã khiến cho con người ngày càng có tác động thiếu tích cực tới môi trường tự nhiên.

Với cách tiếp cận của sinh thái học nhân văn, luận văn đã phân tích mối quan hệ tương tác giữa hệ thống xã hội của người Cơ Lao với môi trường tự nhiên xung quanh. Trên thực tế, mối quan hệ này mang tính biện chứng, trong đó, sự thay đổi của hệ thống này ảnh hưởng qua lại đến cơ cấu, chức năng của hệ thống khác. Trong nghiên cứu này, nhận thức của người Cơ Lao có vai trò

quan trọng trong quá trình họ triển khai các hoạt động mưu sinh. Và các hoạt động đó luôn thể hiện rõ ý thức của họ với môi trường sinh thái xung quanh. Thể chế và cơ cấu xã hội cũng là nhân tố quan trọng để điều chỉnh mối quan hệ qua lại giữa con người và môi trường. Trong luận văn, mối quan hệ này được thể hiện rõ ở sự thực thi các chủ trương, chính sách của Nhà nước, ở ý thức của người dân... trong việc ứng xử với hệ sinh thái đang có nhiều biến động.

Từ lý thuyết và thực tiễn cho thấy, nhu cầu phát triển của cộng đồng người Cơ Lao trong bối cảnh mới, tất yếu sẽ tác động đến cách ứng xử của họ với tài nguyên thiên nhiên. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để người Cơ Lao vừa giải quyết được những vấn đề của cuộc sống hàng ngày, xóa đói giảm nghèo, vừa chủ động tham gia bảo vệ tài nguyên môi trường, đồng thời phát huy bản sắc văn hóa tộc người. Đây cũng là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu để đề xuất ra các giải pháp cụ thể hơn ở các nghiên cứu tiếp theo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Trần Thúy Anh (1999), *Thế ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt châu thổ Bắc Bộ qua một số ca dao, tục ngữ*, Tạp chí Văn hóa dân gian, Số 3, Hà Nội
2. Trần Bình (2001), *Tập quán hoạt động kinh tế của một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
3. Trần Bình (2003), *Trồng trọt của người Cơ Lao ở Hoàng Su Phì, Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học, Số 3, Hà Nội.
4. Trần Bình (2005), *Tập quán mưu sinh các dân tộc thiểu số ở Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Phương Đông
5. Hoàng Cẩm (2008), “Làm “lâm tặc”: Chính sách tài nguyên của Nhà nước, kinh tế thị trường, sự tranh giành mưu sinh và ý nghĩa tự nhiên ở một thung lũng vùng Tây Bắc Việt Nam”, trong: *Những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Trung tâm nghiên cứu Tài Nguyên và Môi Trường - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Lê Thạch Cán và tập thể tác giả (1994), *Đánh giá tác động môi trường – phương pháp luận và kinh nghiệm thực tiễn*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
7. Hoàng Thị Cáp (chủ biên) (2010), *Văn hóa truyền thống của tộc người Cơ Lao ở Hà Giang*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Lâm Minh Châu (2007), *Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Tạp chí Dân tộc học, Số 1, Hà Nội.
9. Trần Văn Chủ (2004), *Tài nguyên thiên nhiên môi trường với tăng trưởng và phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Võ Trí Chung (1984), *Tài nguyên rừng đối với cuộc sống và truyền thống sản xuất của đồng bào thuộc các tộc người Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, Số 2, tr. 46-51.

11. Lê Trọng Cúc, Kathleen Gillogly, A. Terry Rambo (1990), *Hệ sinh thái nông nghiệp trung du miền Bắc Việt Nam*, Báo cáo được dịch từ nguyên bản tiếng Anh “*Agroecosystem of the Midlands of Northern Vietnam*”, xuất bản tại Viện Môi trường và Chính sách, Trung tâm Đông - Tây, Mỹ, in tại Thái Lan.
12. Lê Trọng Cúc (1996), “Vai trò của tri thức địa phương đối với phát triển bền vững vùng cao” trong: *Nông nghiệp trên đất dốc - những thách thức và tiềm năng*, NXb Nông nghiệp, Hà Nội.
13. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển bền vững miền núi Tây Nam Nghệ An*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
14. Lê Duy Đại - Triệu Đức Thanh (chủ biên) (2004), *Các dân tộc ở Hà Giang*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
15. Bé Viết Đăng (1980), *Một số nét về quá trình xây dựng quan hệ sản xuất ở miền núi*, Tạp chí Dân tộc học, Số 4, tr. 1-8.
16. Lê Quốc Doanh, Hà Đình Tuấn, Andre Chabanne (2006), *Canh tác đất dốc bền vững*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
17. Nguyễn Trường Giang (2010), *Quá trình khai khẩn và canh tác ruộng bậc thang của các tộc người Hmông, Dao ở huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai*, Luận án Tiến sĩ sử học.
18. Lê Sỹ Giáo (1992), *Các đặc điểm của nông nghiệp truyền thống của người Thái Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, Số 1, tr. 36-41.
19. Lê Sỹ Giáo (1997), *Hệ thống ruộng bậc thang trong môi trường miền núi phía Bắc Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, Số 3, tr. 43-48.
20. Phạm Quang Hoan (2003), *Dân tộc Cơ Lao ở Việt Nam Truyền thống và biến đổi*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
21. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Khoa kinh tế phát triển (2002), *Bài giảng phát triển bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Nguyễn Chu Hồi (2005), *Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
23. Nguyễn Văn Huy(1972), *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhóm Cơ Lao ở Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học, Số 1, tr.76- 89.
24. Nguyễn Xuân Kính (2003), *Con người, môi trường và văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Nguyễn Anh Ngọc (1975), *Trồng trọt và thổ canh hốc đá ở người Lô Lô Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học, Số 3, tr. 74-80.
26. Lò Giàng Páo (1999), *Có một dân tộc ít được nhắc nhở đến ở nước ta*, Văn hóa dân tộc, số 4, Hà Nội.
27. Phạm Minh Phúc (2006), “Ứng xử của người Dao với môi trường: Trường hợp người Dao Áo Dài xã Cao Bò, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang”, trong *Thông báo Dân tộc học năm 2005*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Phạm Minh Phúc (2013), *Nhà ở của người Dao Áo Dài tỉnh Hà Giang*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Tô Xuân Phúc (2002), *Sự đa dạng trong hưởng dụng đất ở vùng cao Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 4, tr. 15-27.
30. Nguyễn Văn Phụng (1960), *Rừng và các dân tộc miền núi*, Tập san Dân tộc, Số 16, tr. 11-13.
31. Lý Hành Sơn (2001), *Văn hóa vật chất của người Cơ Lao ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
32. Lý Hành Sơn (2001), *Nhà cửa của người Cơ Lao ở Đông Văn, Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, Hà Nội.
33. Nguyễn Văn Sửu (2010), *Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo*, Tạp chí Dân tộc học, Số 2, Hà Nội.

34. Nguyễn Quang Tân, Thomas Sikor (2012), “*Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam*” *Lâm nghiệp cộng đồng: Tiềm năng, tồn tại và hướng đi trong tương lai*, Tạp chí Dân tộc học, Số 3, tr. 53-65.
35. Hoa Tây (1960), *Nguồn gốc dân tộc và thiên di của người Cơ Lao*, Tạp chí Dân tộc học (bản Trung Văn)
36. Nguyễn Công Thảo (2009), *Một số hướng tiếp cận nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và môi trường*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, tr 47 - 59.
37. Ngô Đức Thịnh, Cầm Trọng (1982), *Hệ sinh thái với kinh tế và xã hội dân tộc Thái*, Tạp chí Dân tộc học, số 4, tr. 28-37.
38. Ngô Đức Thịnh và cộng sự (1985), *Nghiên cứu kinh tế xã hội miền núi phía Bắc từ góc độ vùng cảnh quan tộc người*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, tr. 37-42.
39. Võ Thị Thường (1986), *Rau rừng và việc hái lượm, sử dụng ở vùng Mường Lương Sơn*, Tạp chí Dân tộc học, Số 3, tr. 46-59.
40. Vương Xuân Tình (1994), *Vai trò của nương rẫy trong đời sống của người Thái ở xã Mường So - Phong Thổ - Lai Châu*, Tạp chí Dân tộc học, Số 2, tr. 36-42.
41. Vương Xuân Tình (2000), *Luật tục các dân tộc Tày - Nùng với vấn đề bảo vệ xã hội và nguồn tài nguyên thiên nhiên*, trong: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh (đồng chủ biên) (2012), *Phát triển bền vững văn hoá tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Đinh Công Tôn (2003), *Sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế xã hội nước ta đến 2010*, Luận văn tốt nghiệp lý luận chính trị cao cấp, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

44. Phạm Ngọc Trầm (Chủ biên) (2006), *Quản lý nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội và nhân văn*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội.
45. Nguyễn Khắc Tụng (1974), *Những dạng nhà khác nhau của người Mường ở huyện Yên lập (Vĩnh Phú)*, Tạp chí Dân tộc học, số 2, tr. 115-118.
46. Nguyễn Khắc Tụng (1977), *Qua ngôi nhà ở các dân tộc trung du Bắc Bộ thử tìm hiểu những đặc điểm có tính đặc trưng tộc người và quá trình chuyển biến của nó*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, tr. 45-53.
47. Hoàng Xuân Tý, Lê Trọng Cúc (1998), *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
48. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
49. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường, con người và văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
50. La Công Ý (1977), *Về phương pháp dẫn thủy nhập điện của người Tày ở Việt Bắc*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, tr. 53-62.

TIẾNG ANH

51. Tran Hong Hanh (2009), *Local Knowledge and Food Security among the Red Yao Ethnic Group in Vietnam - A Case Study in Sa Pa District, Lao Cai Province, Vietnam*, LIT VERLAG, Berlin.
52. Chambers, R (1997), *Whose reality count ? Putting the last first*. London: Intermediate technology publications.
53. Từ điển Anh – Complete & Unabridged 10th Edition (2009), William Collins Sons & Co,Ltd, 1979, 1986, Nxb. HarperCollins (1998, 2003, 2005, 2006, 2007, 2009).

PHỤ LỤC
MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN



Ảnh 1: Đường lên xã Túng Sán – huyện Hoàng Su Phì
Nguồn: [tác giả chụp năm 2015]



Ảnh 2: Ruộng bậc thang xã Túng Sán – huyện Hoàng Su Phì
Nguồn: [tác giả chụp năm 2015]



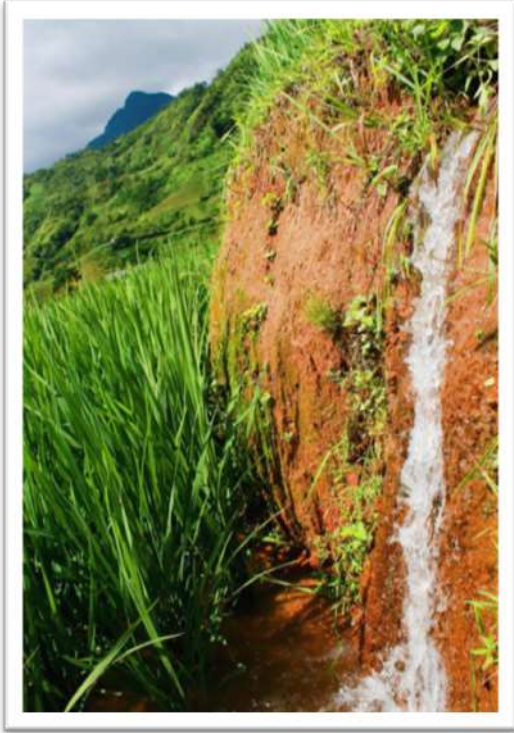
Ảnh 3: Bản làng của người Cơ Lao Đỏ xã Túng Sán – huyện Hoàng Su Phì

Nguồn: [tác giả chụp năm 2015]



Ảnh 4: Ruộng bậc thang xã Túng Sán – huyện Hoàng Su Phì

Nguồn: [tác giả chụp năm 2015]

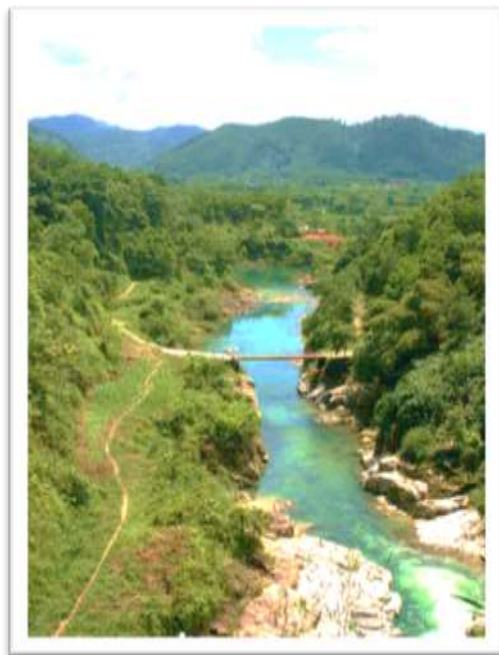


Ảnh 5: Cách lấy nước vào ruộng của người Cơ Lao Ảnh 6: Nông sản bán ở chợ huyện

Nguồn: [tác giả chụp năm 2015]



Ảnh 7: Nông sản bán ở chợ huyện



Ảnh 8: Suối ở xã Túng Sán – Hoàng Su Phì

Nguồn: [tác giả chụp năm 2015]



Ảnh 9: Bừa của người Cơ Lao xã Túng Sán – Hoàng Su Phì

Nguồn: [Ảnh tư liệu]



Ảnh 10: Công cụ sản xuất của người Cơ Lao – xã Túng Sán – Hoàng Su Phì

Nguồn: [Ảnh tư liệu Lý Hành Sơn]



Ảnh 11: Cụ ông người Cơ Lao



Ảnh 12: Cụ bà Người Cơ Lao

Nguồn: [Ảnh tư liệu Phạm Quang Hoan]



Ảnh 14: Người đàn ông Cơ Lao



Ảnh 15: Người phụ nữ Cơ Lao

Nguồn: [Ảnh tư liệu]